

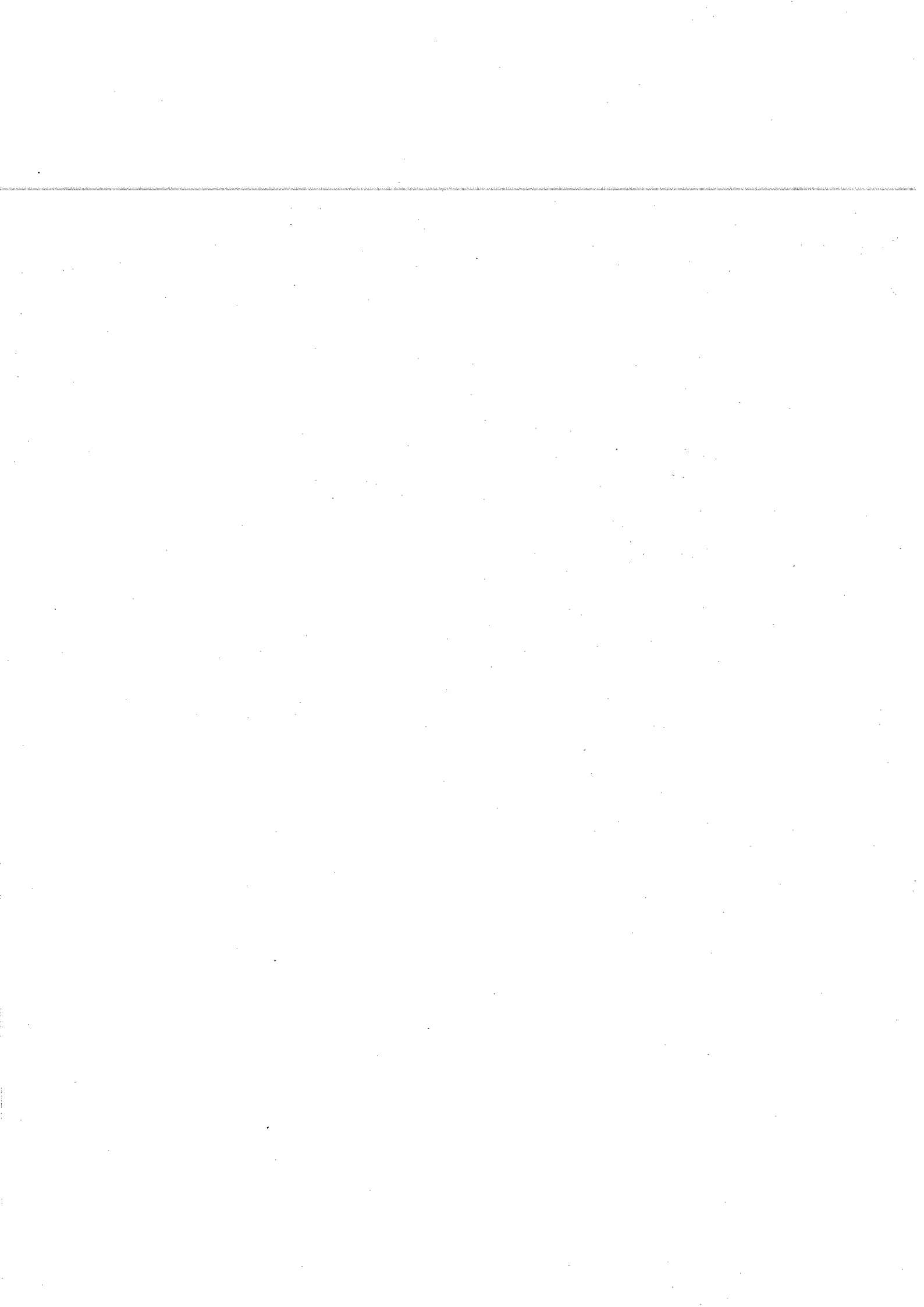
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

*(Trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 5)*

*Bắc Giang, tháng 12 năm 2021*



Số: 642 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Căn cứ Công văn số 519/HĐND-CTHĐND ngày 20/9/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2025, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Căn cứ các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Căn cứ các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 phê duyệt chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

- Căn cứ Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

## **2. Căn cứ thực tiễn**

Những năm qua Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án đào tạo nghề, góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2905/KH-UBND ngày 13/8/2019 triển khai Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới”.

Chất lượng và hiệu quả công tác GDNN trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực; cơ cấu đào tạo lao động có tay nghề cao dịch chuyển theo hướng nâng dần số lượng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp. Các cơ sở GDNN đã và đang thực hiện đổi mới khá mạnh mẽ, đồng bộ theo hướng tinh giảm đầu mối, nâng quy mô, ngành nghề, chất lượng đào tạo và từng bước thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị công lập; khuyến khích sự gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp. Mạng lưới cơ sở GDNN đã được sắp xếp bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và từng bước gắn kết với doanh nghiệp; số cơ sở GDNN được tinh giảm, sắp xếp giảm 45 cơ sở so với năm 2015 nhưng tổng quy mô tuyển sinh được gia tăng, đạt 35.550 người/năm, tăng 5.770 người so với quy mô năm 2015; trong đó, trình độ cao đẳng là 1.675 người/năm, trình độ trung cấp là 5.560 người/năm và trình độ sơ cấp là 28.315 người/năm.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh đã từng bước gắn với cung ứng lao động; một số cơ sở GDNN đã quan tâm tới công tác đào tạo nghề theo địa chỉ, phối hợp với doanh nghiệp từ khâu xây dựng nội dung, chương trình đào tạo đến khâu tổ chức cho học sinh được thực tập thực tế tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp và nhận người học nghề vào làm việc tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tổng số lao động của tỉnh được tuyển sinh và đào tạo nghề là 155.251 người, đạt 108,9% so với kế hoạch, tăng 14.409 người so với giai đoạn 2011 - 2015; trong đó: Cao đẳng 5.135 người, đạt 128,4% so với

kế hoạch; Trung cấp 15.221 người, đạt 112,7% so với kế hoạch; Sơ cấp và Đào tạo thường xuyên 134.895 người<sup>1</sup> đạt 107,9% so với kế hoạch. Cơ cấu ngành nghề đào tạo được ưu tiên cho nhóm nghề công nghiệp - xây dựng - dịch vụ với 86,72% trong tổng số lao động được đào tạo; số lao động được đào tạo ở nhóm nghề nông - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 13,28%. Thực hiện Dự án “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Bắc Giang đã bố trí 43.800 triệu đồng để hỗ trợ cho 15.386 lao động nông thôn học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, đạt 30,8% so với kế hoạch giai đoạn, giảm 24.101 người so với tổng thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015<sup>2</sup>.

Đến hết năm 2020, số lao động đã qua đào tạo của tỉnh là 766.615 người, chiếm 70% lực lượng lao động tham gia trong nền kinh tế; số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 213.557 người, chiếm 19,5%.

Tuy nhiên, trước yêu cầu càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, kinh tế tri thức, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế dịch chuyển nhân lực trên thị trường lao động quốc tế, GDNN còn tồn tại một số hạn chế: Cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ còn bất cập; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 32,3% tổng số lao động được đào tạo; còn lại gần 68% là được đào tạo thường xuyên (dưới 3 tháng). Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ trên tổng số lao động tỉnh Bắc Giang ở mức thấp (Năm 2020 đạt 19,5%, ước năm 2021 đạt 21%). Cơ cấu đào tạo theo ngành nghề chưa thực sự hợp lý giữa nhóm nghề công nghiệp - xây dựng (chiếm 32,42%) và nhóm nghề dịch vụ (chiếm 54,3%). Mạng lưới cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh còn phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN chưa được đầu tư đồng bộ; chất lượng, hiệu quả đào tạo của một số cơ sở GDNN chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ở một số vị trí việc làm yêu cầu kỹ thuật cao...

Dự kiến đến năm 2025, lực lượng lao động tham gia trong nền kinh tế của tỉnh là 1.240.448 người, tăng 145.284 người so với năm 2020. Dự báo trong giai đoạn 2021-2025, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề là 38.000 người/năm; trong đó, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh là 29.500 người/năm với khoảng trên 17.600 lao động có nhu cầu học nghề mới và khoảng 11.900 lao động có nhu cầu tham gia đào tạo nâng cao tay nghề và đào tạo lại để chuyển đổi việc làm.

Xác định nguồn lao động là một trong những yếu tố hết sức quan trọng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới đã đặt ra chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động là: Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% và tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 27%. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp

<sup>1</sup> (trong đó Sơ cấp 29.781 người và Đào tạo thường xuyên 105.114 người).

<sup>2</sup> Tổng giai đoạn 2011 - 2015 là 39.487 người.

ứng yêu cầu của thời kỳ mới, tập trung đào tạo lao động có tay nghề, kỹ thuật, chất lượng cao góp phần tăng năng suất lao động chất lượng cao và sức cạnh tranh của nền kinh tế và tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục tổ chức thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

Vì vậy, để tạo bước đột phá về chất lượng nguồn lao động của tỉnh trong thời gian tới, đạt được các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra, việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 là hết sức cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành nhằm đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học vào học nghề thông qua hỗ trợ học phí, chi phí học nghề cho người lao động tốt nghiệp trung học nói chung và lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người không có nguồn nuôi dưỡng nói riêng; nâng cao chất lượng đào tạo thông qua hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá kỹ năng nghề cho cán bộ, nhà giáo, người lao động trong các doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN; qua đó, khuyến khích người lao động tham gia học nghề và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực GDNN trình độ cao.

### **2. Quan điểm**

Quy định một số chính sách hỗ trợ GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện của tỉnh; đảm bảo tuân thủ đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết "Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025" theo trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL. Dự thảo Nghị quyết đã được xin ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ sở GDNN; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và của Sở Lao động - Thương

binh và Xã hội để lấy ý kiến nhân dân theo quy định. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định; Văn phòng UBND tỉnh cho ý kiến đối với thủ tục hành chính; được UBND tỉnh thông qua tại Hội nghị thường kỳ tháng 11/2021; Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua tại Hội nghị tháng 11/2021.

Dự thảo Nghị quyết đã được Ban Văn hóa – Xã hội thẩm tra (tại Báo cáo số 190/BC-HĐND ngày 01/12/2021), UBND tỉnh đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh theo quy định.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 được bố cục thành 07 điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
- Điều 2. Nguyên tắc thực hiện
- Điều 3. Chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Điều 4. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN.
- Điều 5. Nguồn kinh phí
- Điều 6. Chế độ báo cáo
- Điều 7. Tổ chức thực hiện

##### **2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết**

**2.1. Chính sách 1:** Quy định hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Mục tiêu của chính sách: Nhằm khuyến khích, tạo động lực cho đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người không có nguồn nuôi dưỡng, người tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) của tỉnh sớm tham gia học nghề, sớm tham gia vào thị trường lao động; nâng cao chất lượng nguồn lao động. Hỗ trợ trực tiếp cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người không có nguồn nuôi dưỡng của tỉnh chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ do Trung ương quy định học trình độ cao đẳng, trung cấp và đối tượng là người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp, cao đẳng; góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh. Đồng thời, thực hiện chủ trương, chính sách về công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT sang học nghề trình độ cao đẳng, trung cấp; khuyến khích lao động của tỉnh tham gia học nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh để khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực GDNN.

- Nội dung của chính sách:

a) Học sinh, sinh viên tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận

nghèo; người khuyết tật; người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: mức hỗ trợ 400.000 đồng/1 học sinh, sinh viên/1 tháng.

b) Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung cấp: mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/1 tháng.

Đối tượng hỗ trợ là người có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để mua sách, vở, các đồ dùng học tập và các chi phí khác trong quá trình tham gia học tập.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Hằng năm, Thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập. Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập nộp Đơn đề nghị và các giấy tờ có liên quan theo quy định về UBND xã, phường, thị trấn để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn kiểm tra, theo dõi, xác nhận các yếu tố trong đơn đề nghị; đồng thời, lập danh sách và gửi hồ sơ theo quy định đến Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố (nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú). UBND huyện, thành phố (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và tổ chức chi trả kinh phí cho đối tượng.

**2.2. Chính sách 2:** Quy định về hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN

- Mục tiêu của chính sách: Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhà giáo GDNN trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành nghề), vùng, miền, có phân luồng chất lượng. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN cả công lập và tư thực; tạo điều kiện để nhà giáo GDNN, người dạy nghề tại các doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

- Nội dung của chính sách: Hỗ trợ theo khóa học nhưng không quá 04 triệu đồng/01 nhà giáo GDNN/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng), giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí hoặc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngân sách của tỉnh.



## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC

Ước kinh phí thực hiện các chính sách nêu trên trong giai đoạn 2021 - 2025 là: **24,2 tỷ đồng/1 năm**, trong đó:

(1) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người không có nguồn nuôi dưỡng học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc là người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh: **Khoảng 23,8 tỷ đồng/1 năm** để hỗ trợ 1.500 sinh viên trình độ cao đẳng/1 năm và 6.000 học sinh trình độ trung cấp/1 năm. Tùy điều kiện cụ thể, hằng năm thực hiện giao chỉ tiêu tuyển sinh đối với các trường cao đẳng, trung cấp, nếu giảm số lượng sẽ giảm kinh phí hỗ trợ.

(2) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang: **dự kiến sẽ là 368 triệu đồng/1 năm** (cả giai đoạn 2021 - 2025 là 1.840 triệu đồng để hỗ trợ cho 460 cán bộ, nhà giáo).

## VI. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đều bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay dự thảo đã được các cơ quan, đơn vị nhất trí; một số ý kiến tham gia góp ý, cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết đã tổng hợp, báo cáo giải trình kèm theo.

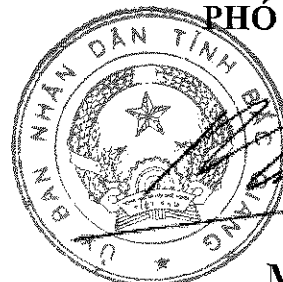
Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

(Hồ sơ kèm theo: (1) dự thảo Nghị quyết; (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (3) Báo cáo đánh giá tác động chính sách; (4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, (5) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và các tài liệu liên quan khác)./.

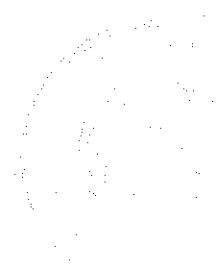
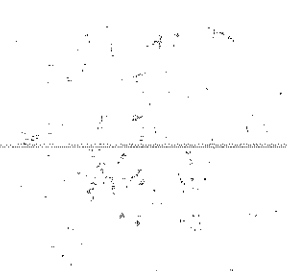
### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ – TB&XH; Tư pháp; Tài chính;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; TH; KTTH;
- Lưu: VT, KGVX Thảo.

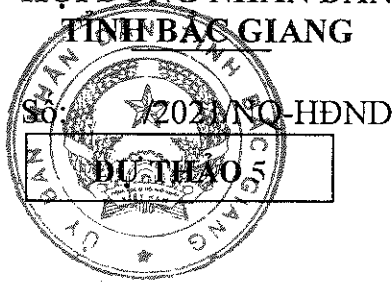
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Sơn



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

## NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 642/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của  
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với người học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là GDNN) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các Sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn, các cơ sở GDNN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh.

c) Nhà giáo GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng); lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là nhà giáo GDNN), có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi nhà giáo GDNN chỉ được hưởng hỗ trợ 01 lần tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và 01 lần đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

3. Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN có Hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng xác định thời hạn nhưng thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian tối thiểu đủ 12 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; sau khi nhà giáo GDNN hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật; nhà giáo GDNN có thời gian tham gia và nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025.

4. Trường hợp học sinh, sinh viên học đồng thời ở nhiều cơ sở GDNN thì chỉ được hưởng chính sách tại một cơ sở GDNN do học sinh, sinh viên lựa chọn. Thời gian được hưởng hỗ trợ theo thời gian học thực tế và không quá 10 tháng/1 năm học/1 học sinh, sinh viên, không quá 20 tháng/01 khóa học trình độ trung cấp và không quá 30 tháng/01 khóa học trình độ cao đẳng/01 học sinh, sinh viên. Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ thì kinh phí được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

5. Học sinh, sinh viên không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập trong các trường hợp sau:

a) Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách không nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách theo quy định.

b) Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

c) Trong thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại hoặc dừng học vì lý do khách quan được nhà trường xác nhận.

d) Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

## **Điều 3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

1. Mức hỗ trợ

a) Học sinh, sinh viên tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật; người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: mức hỗ trợ 400.000 đồng/1 học sinh, sinh viên/1 tháng.

b) Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung cấp: mức hỗ trợ 200.000 đồng/1 học sinh/1 tháng.

## 2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Xác nhận của cơ sở GDNN (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Bảng tốt nghiệp THCS hoặc THPT (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn cấp; đối với học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch UBND huyện, thành phố cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## 3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập.

b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.

#### 4. Phương thức và thời gian chi trả

a) Cơ quan thực hiện chi trả: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đối tượng, tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.

b) Thời gian chi trả: Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được thực hiện mỗi năm 01 lần, trước ngày 30 tháng 8 hằng năm; trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/12/2025 thì được thanh toán trong năm 2026.

#### **Điều 4. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN**

##### 1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN theo khóa học nhưng không quá 04 triệu đồng/01 nhà giáo GDNN/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

##### 2. Thành phần, số lượng hồ sơ

###### a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Hợp đồng lao động (bản sao chứng thực).

Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Biên lai (hóa đơn) thu học phí.

###### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

##### 3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trong thời hạn 30 ngày (tính từ ngày cấp chứng chỉ, chứng nhận), nhà giáo GDNN nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ phận một cửa của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho nhà giáo GDNN.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN.

#### **Điều 5. Nguồn kinh phí**

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

a) UBND huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc địa bàn quản lý.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

### **Điều 6. Chế độ báo cáo**

1. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. UBND huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hằng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày .... tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các cơ quan, ban ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công thông tin đại biểu dân cử Bắc Giang;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thu Hồng**





**Phụ lục**

*(Kèm theo Nghị quyết số ...../2021/NQ-HĐND ngày ..... tháng .... năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
Mẫu số 02	Giấy xác nhận của cơ sở GDNN
Mẫu số 03	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỒ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang)

Kính gửi:

- UBND huyện/thành phố<sup>1</sup> .....
- UBND xã, phường, thị trấn<sup>2</sup> .....

Họ và tên:<sup>3</sup> ..... Dân tộc:..... Nam/nữ: .....

Ngày, tháng, năm sinh:<sup>4</sup> .....

Nơi sinh:<sup>5</sup> .....

Số Thẻ CCCD/CMND: .....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp: .....

Hộ khẩu thường trú:<sup>6</sup> .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Số tài khoản (nếu có): ..... tại: .....

Mã số học sinh, sinh viên:<sup>7</sup> .....

Thuộc đối tượng: (Đánh dấu X vào ô vuông để xác định rõ đối tượng)

Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

Học sinh, sinh viên là người thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Học sinh, sinh viên là người thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Học sinh, sinh viên là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ có hộ

<sup>1</sup> Ghi tên huyện hoặc thành phố (VD Lục Nam).

<sup>2</sup> Ghi tên xã, phường (VD Trường Sơn).

<sup>3</sup> Viết đầy đủ họ và tên bằng chữ in hoa.

<sup>4</sup> Ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh theo ký tự: xx/xx/xxxx (VD: 01/01/2006).

<sup>5</sup> Ghi nơi sinh theo thông tin trong Giấy khai sinh.

<sup>6</sup> Ghi địa chỉ thường trú hiện tại.

<sup>7</sup> Ghi mã số định danh của học sinh, sinh viên.

khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS, THPT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Học sinh có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện/thành phố, tốt nghiệp THCS tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp.

Hiện là học sinh, sinh viên: Lớp:<sup>8</sup> ..... Khoa:<sup>9</sup> ..... Khóa:<sup>10</sup> .....

Trình độ đào tạo: .....; Hình thức đào tạo: .....

Cơ sở GDNN (Ghi tên cơ sở GDNN): .....

Đối chiếu với quy định tại Nghị quyết số... /2021/NQ-HĐND ngày.../.../2021 của Hội đồng nhân tỉnh Bắc Giang, tôi thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm ..... Tổng thời gian tôi đã tham gia khóa học và chưa được hưởng chính sách theo Nghị quyết này là ..... tháng (Có Giấy xác nhận của cơ sở GDNN gửi kèm theo).

Đề nghị UBND xã, phường, thị trấn ..... xác nhận và UBND huyện, thành phố ..... xem xét chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho tôi theo quy định.

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày .... tháng .... năm.....

**XÁC NHẬN CỦA UBND  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN....**

(Ký, đóng dấu)

....., ngày .... tháng .... năm .....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

<sup>8</sup> Tên lớp đang theo học.

<sup>9</sup> Tên khoa đang theo học.

<sup>10</sup> Tên khóa học đang theo học.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ GDNN**

Cơ sở GDNN: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa điểm đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang: .....

Xác nhận anh/chị: .....

Hiện là học sinh, sinh viên: Lớp: ..... Khoa: ..... Khóa .....

Thời gian khóa học dự kiến: Từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm.....; Tổng thời gian khóa đào tạo dự kiến..... tháng, tương ứng .....năm học.

Trình độ đào tạo: .....; Hình thức đào tạo: .....

Thuộc đối tượng: Học sinh tốt nghiệp (THCS/THPT) ..... tại cơ sở giáo dục ..... trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ (trung cấp/cao đẳng) ..... của trường.

Đang tham gia học năm thứ ..... tại ....., địa chỉ ..... đào tạo .....

Thời gian tham gia khóa học thực tế trong năm học ..... là ..... tháng.

Kỷ luật: ..... (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có). Thời gian bị đình chỉ học tập: ..... tháng (nếu có).

Đối chiếu với quy định tại Nghị quyết số... /2021/NQ-HĐND ngày.../.../2021 của Hội đồng nhân tỉnh Bắc Giang, học sinh, sinh viên ..... thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập kể từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm ..... là ..... tháng.

Những thông tin trên đây là đúng. Nếu sai, cơ sở GDNN: ..... hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày .... tháng .... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/đánh giá kỹ năng nghề quốc gia**

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang;
- Cơ sở GDNN .....

Họ và tên: ..... Dân tộc: ..... Nam/nữ: .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Nơi sinh: .....

Số Thẻ CCCD/CMND: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Số tài khoản (nếu có): ..... tại: .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Trình độ chuyên môn: ..... Chuyên ngành đào tạo: .....

Kinh nghiệm làm việc: .....

Số sổ bảo hiểm: .....

Loại hợp đồng lao động: .....

Thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động: .....

Thuộc đối tượng:

Là lao động trong doanh nghiệp đang tham gia giảng dạy trong cơ sở GDNN

Là nhà giáo GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước

- Đang làm việc tại doanh nghiệp:.....

- Hiện là nhà giáo GDNN (cơ hữu, thỉnh giảng):..... tại cơ sở GDNN:....., có trụ sở chính tại: .....

Tôi đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng: (Đánh dấu X vào các ô vuông thích hợp để xác định rõ đối tượng)

Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm

Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: ..... Email: .....

Thời gian đào tạo từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm..... và đã được cấp Chứng chỉ (giấy chứng nhận) số:..... ngày..... tháng..... năm.....

Tôi chưa được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo Nghị quyết số... /2021/NQ-HĐND ngày.../.../2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang xem xét chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho tôi theo quy định.

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ GIÁO**

**DỤC NGHỀ NGHIỆP**

(Ký, đóng dấu)

....., ngày .... tháng .... năm .....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẮC GIANG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 190 /BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

Thực hiện sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/11/2021 về phân công thẩm tra các nội dung trình kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh khóa XIX, Ban Văn hóa - Xã hội tổ chức hội nghị thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, Ban Văn hóa - Xã hội báo cáo kết quả như sau:

**1. Căn cứ pháp lý**

- Tại điểm d, đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “5. *Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội:*

*d) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực ở địa phương; biện pháp tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;*

*đ) Quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên;*

- Khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*”.

Từ những căn cứ nêu trên, Ban Văn hóa - Xã hội nhận thấy việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 là đúng thẩm quyền, hợp hiến, hợp pháp và bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động trong giai đoạn 2021 - 2025, giáo dục nghề nghiệp còn tồn tại một số hạn chế như: Cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ còn bất cập; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ thấp; cơ cấu đào tạo theo ngành nghề chưa thực sự hợp lý. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phân bố không đều; chất

lượng, hiệu quả đào tạo của một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ở một số vị trí việc làm yêu cầu kỹ thuật cao... Dự kiến đến năm 2025, lực lượng lao động tham gia trong nền kinh tế của tỉnh là 1.287.031 người, tăng 145.284 người so với năm 2020. Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2025, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề là 38.000 người/năm; trong đó, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh là 29.500 người/năm với khoảng trên 17.600 lao động có nhu cầu học nghề mới và khoảng 11.900 lao động có nhu cầu tham gia đào tạo nâng cao tay nghề và đào tạo lại để chuyển đổi việc làm. Mục tiêu tỉnh đặt ra đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% và tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 27%.

Ban Văn hóa - Xã hội nhận thấy: Việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 là cần thiết để nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

### 3. Về trình tự, thủ tục

Hồ sơ, tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2020; Nghị định 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

### 4. Về dự thảo Nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với nội dung, bố cục của dự thảo Nghị quyết, đồng thời đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung, cụ thể như sau:

- Sửa cụm từ: “*chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập*” thành “*chính sách hỗ trợ chi phí học tập*” (tức là bỏ từ “*học phí*” vì “*chi phí học tập*” đã bao gồm cả nội dung học phí).

- Điểm a khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng thụ hưởng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; tuy nhiên, qua khảo sát thực tế, Ban Văn hóa - Xã hội nhận thấy còn đối tượng “*học sinh, sinh viên là người khuyết tật và mồ côi*” cũng là đối tượng yếu thế cần được hỗ trợ. Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, xem xét bổ sung thêm đối tượng “*học sinh, sinh viên là người khuyết tật và mồ côi*”.

- Sửa lại phần căn cứ như sau: “*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày .... tháng .... năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh*”.

- Sửa phần Tổ chức thực hiện như sau:

“*Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.*”

*Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông*



qua ngày ... tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.”

Trên đây là báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Ban Văn hóa - Xã hội trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Lưu VT, CTHĐND.

**TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI  
TRƯỞNG BAN**



Hà Văn Bé



Số: 422 /BC-STP

Bắc Giang, ngày 02 tháng 11 năm 2021

## BÁO CÁO

### Thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2140/LĐTĐ&XH-GDNN ngày 22/10/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đề nghị thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

#### 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết đảm bảo chính xác, thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết.

#### 2. Sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung các chính sách trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

#### 3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

##### 3.1. Về thẩm quyền ban hành

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4<sup>1</sup> Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

##### 3.2. Về nội dung

Nội dung dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành; tuy nhiên, đề nghị nghiên cứu một số nội dung sau:

- Điều 2: khoản 5 thuộc Điều quy định “Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất” – việc quy định như nội dung dự thảo được hiểu, trong trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách này mà cũng là đối tượng được hưởng chính sách khác theo quy định thì chỉ được hưởng 1 chính sách cao nhất; trường hợp chính sách theo Nghị quyết này không phải là chính sách cao nhất trong số các chính sách được hưởng thì sẽ

<sup>1</sup> HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết đề quy định “Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”.

không được nhận; trong khi đây là chính sách đặc thù của địa phương – như vậy, không đảm bảo theo sự cần thiết ban hành, mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết nêu trong Tờ trình. Do đó, đề nghị nghiên cứu thêm đối với việc quy định nội dung này.

- Điều 3: khoản 3, khoản 4 quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ; phương thức chi trả; tuy nhiên, còn một số nội dung chưa đảm bảo cụ thể, rõ ràng, còn nội dung trùng lặp, cụ thể:

+ Điểm b khoản 3 quy định Học sinh, sinh viên nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại UBND cấp xã nơi có hộ khẩu thường trú hay UBND cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang theo học?; trong khi đó, điểm c khoản 3 quy định “... UBND xã, phường, thị trấn ... gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố (nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú).

Bên cạnh đó, nội dung của điểm quy định “... học sinh, sinh viên ... nộp Đơn đề nghị hỗ trợ học phí và chi phí học tập ... và các giấy tờ có liên quan được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này ...” – là trùng lặp, vì theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 dự thảo, thành phần hồ sơ đã bao gồm Đơn đề nghị hỗ trợ.

+ Điểm d khoản 3 quy định kết quả giải quyết thủ tục hành chính này là “Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách” hoặc “Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố có trách nhiệm thông báo cho UBND xã phường, thị trấn bằng văn bản và nêu rõ lý do” – như vậy, chưa có nội dung thể hiện kết quả này được trả, thông tin đến đối tượng nộp hồ sơ (là học sinh, sinh viên) như thế nào.

+ Điểm a, điểm b khoản 3 quy định mốc thời hạn cụ thể thực hiện các bước trong thủ tục hành chính này (“trước ngày 30/7 hàng năm”, “trước ngày 15/8 hàng năm”); điểm c, điểm d khoản 3 quy định thời hạn tính từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ của các bước trước – như vậy, việc giải quyết sẽ theo hướng giải quyết từng hồ sơ, hoặc nhóm hồ sơ có cùng thời điểm (ngày) nộp. Mặt khác, tại điểm b khoản 4 quy định “Thời gian chi trả: ... được thực hiện mỗi năm 01 lần, trước ngày 30 tháng 8 hàng năm”. Quy định này là phù hợp; tuy nhiên, có thể nghiên cứu thêm hướng quy định mốc thời hạn cụ thể tại điểm c – thời hạn UBND cấp xã rà soát, xác nhận, tập hợp, gửi hồ sơ đến Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; từ đó điều chỉnh thời hạn tại điểm d phù hợp với thực tế xét duyệt, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt và thống nhất với thời gian tại điểm b khoản 4 để đảm bảo tính tập trung, thuận lợi cho cấp xã, cấp huyện trong quá trình tổ chức thực hiện.

+ Điểm a khoản 4 quy định “Cơ quan thực hiện chi trả: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm ... tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên”; việc quy định như nội dung dự thảo được hiểu học sinh, sinh viên sẽ nhận kinh phí hỗ trợ trực tiếp từ Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện – là

chưa hợp lý, chưa đảm bảo thuận lợi cho học sinh, sinh viên khi nộp hồ sơ ban đầu theo quy định là UBND cấp xã.

- Điều 4: + Điểm b khoản 3 quy định "... Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà giáo GDNN." – việc quy định như dự thảo chưa thể hiện cụ thể nội dung về lý do không hỗ trợ.

+ Điểm c khoản 3 quy định "Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ ..." – quy định này là phù hợp với các đối tượng có điều kiện thuận lợi nhận Quyết định để đảm bảo được nhận hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định; tuy nhiên, đối với các trường hợp gặp khó khăn, hạn chế trong việc nhận Quyết định thì tính thời hạn nhận hỗ trợ "kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ" là chưa đảm bảo tính thực tế, có thể xảy ra trường hợp đối tượng nhận được Quyết định hỗ trợ khi đã hết thời hạn 05 ngày làm việc tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ; mặt khác, với quy định này được hiểu sau 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, các đối tượng thuộc diện cũng sẽ không được chi trả kinh phí hỗ trợ - trong khi đây là chính sách đặc thù của địa phương – như vậy, không đảm bảo theo sự cần thiết ban hành, mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết nêu trong Tờ trình.

Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa các nội dung nêu trên đảm bảo tính chính xác, phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, hợp lý của quy định về thủ tục hành chính, đảm bảo thuận lợi trong quá trình thực hiện và đảm bảo quyền lợi của các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo các chính sách này.

#### **4. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được thông qua**

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được UBND tỉnh thông qua.

#### **5. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày**

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày cơ bản phù hợp với Nghị định số 34/2016/NĐ-CP<sup>2</sup> và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP<sup>3</sup>; tuy nhiên, đề nghị: (i) trình bày căn cứ ban hành thứ 1, 2<sup>4</sup> phù hợp với Mục 5<sup>5</sup> Phần V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; (ii) trình bày quy định về hiệu lực thi hành<sup>6</sup> phù hợp với Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

#### **6. Về điều kiện trình UBND tỉnh**

- Về trình tự, thủ tục: dự thảo Nghị quyết đảm bảo quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định.

<sup>2</sup> ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL

<sup>3</sup> ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP

<sup>4</sup> Theo đó, đề nghị trình bày thành "... Luật Sửa đổi, bổ sung ...".

<sup>5</sup> Viết hoa chữ cái đầu của tên loại văn bản và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi văn bản.

<sup>6</sup> Bỏ số thứ tự tại khoản 3 Điều 7.

- Về nội dung và ngôn ngữ, thể thức kỹ thuật trình bày: đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa các nội dung đã nêu tại tiểu mục 3.2 mục 3 và mục 5 Báo cáo này.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nghiên cứu chỉnh sửa, hoàn chỉnh và đảm bảo đầy đủ hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 - được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VB&QLXLVPHC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trương Ngọc Bích**

Số: 307 /BC-LĐTĐ&XH

Bắc Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

## **BÁO CÁO**

**Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

Thực hiện Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới, Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới, Thông báo số 495-TB/TU ngày 08/9/2021 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, Công văn số 519/HĐND-CTHĐND ngày 20/9/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh và Công văn số 4867/UBND-KGVX ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh về việc xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 và xin ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh về nội dung quy định về thủ tục hành chính. Ngày 14/10/2021, Văn phòng UBND tỉnh đã có Công văn số 496/VP-KSTT về việc tham gia ý kiến về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, trong đó ý kiến đã đánh giá Thủ tục hành chính được quy định phù hợp với quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu và xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp. Ngày 02/11/2021, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 422/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp thu ý kiến thẩm định và giải trình theo từng nội dung cụ thể như sau:

### **1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết**

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết được Sở Tư pháp đánh giá đảm bảo chính xác, thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết.

### **2. Sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước**

Nội dung các chính sách trong dự thảo Nghị quyết được Sở Tư pháp đánh giá phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

### 3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

#### 3.1. Về thẩm quyền ban hành

Thẩm quyền ban hành Nghị quyết HĐND tỉnh được Sở Tư pháp đánh giá là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

#### 3.2. Về nội dung

Nội dung dự thảo Nghị quyết được Sở Tư pháp đánh giá là cơ bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, có một số ý kiến đề nghị nghiên cứu một số nội dung như trong báo cáo.

Sau khi nghiên cứu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo như sau:

- Tiếp thu và bỏ nội dung tại Điều 2: khoản 5 quy định “Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất” để đảm bảo mục đích, quan điểm chỉ đạo và tính chất của chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tiếp thu, chỉnh sửa một số nội dung chưa đảm bảo cụ thể, rõ ràng, còn nội dung trùng lặp Điều 3: khoản 3, khoản 4 như Báo cáo thẩm định đã nêu, cụ thể:

+ Điểm b khoản 3 được bỏ cụm từ trùng lặp; bổ sung cụm từ “nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú”; sửa lại nội dung quy định trả lại hồ sơ không hợp lệ và nêu rõ lý do cho đối tượng có hồ sơ không hợp lệ biết tại điểm d khoản 3. Các nội dung trên được sửa lại như sau: “b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.”

Bổ sung thêm trích dẫn: “(Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)” sau Đơn đề nghị tại điểm c) và viết lại như sau: “c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.”

- Sở Tư pháp đã đánh giá nội dung tại điểm a, điểm b khoản 3 quy định mốc thời hạn cụ thể thực hiện các bước trong thủ tục hành chính và nội dung tại điểm b khoản 4 quy định là phù hợp và tại Công văn số 496/VP-KSTT ngày 14/10/2021 Văn phòng UBND tỉnh đã đánh giá Thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết là phù hợp với văn bản quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn đặt ra trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu thêm theo hướng “quy định mốc thời hạn cụ thể tại điểm c - thời hạn UBND cấp xã rà soát,



xác nhận, tập hợp, gửi hồ sơ đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; từ đó điều chỉnh thời hạn tại điểm d phù hợp với thực tế xét duyệt, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt và thống nhất với thời gian tại điểm b khoản 4 để đảm bảo tính tập trung, thuận lợi cho cấp xã, cấp huyện trong quá trình tổ chức thực hiện.”

Sau khi nghiên cứu đề nghị của Sở Tư pháp, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đề nghị giữ nguyên các mốc thời gian quy định giải quyết thủ tục hành chính trong điểm a, b và c khoản 3 Điều 3 và sửa lại điểm d khoản 3 Điều 3 để nâng cao trách nhiệm của cơ quan được giao giải quyết thủ tục hành chính như sau: “d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.”

- Đối với Điểm a khoản 4 quy định “Cơ quan thực hiện chi trả: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm... tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên” được Sở Tư pháp đánh giá “Việc quy định như nội dung dự thảo được hiểu học sinh, sinh viên sẽ nhận kinh phí hỗ trợ trực tiếp từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện - là chưa hợp lý, chưa đảm bảo thuận lợi cho học sinh, sinh viên khi nộp hồ sơ ban đầu theo quy định là UBND cấp xã.”

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị giữ nguyên theo dự thảo Nghị quyết là “Cơ quan thực hiện chi trả giao cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố” để tập trung một đầu mối chi trả chính sách cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp trên địa bàn quản lý với lý do sau: Hiện nay, một số chính sách của Trung ương liên quan đến hỗ trợ kinh phí cho đối tượng học sinh, sinh viên đều đang giao cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố thực hiện như: tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; tại khoản 2, Điều 5 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. Tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết, nhiệm vụ thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên được giao cho UBND huyện, thành phố thực hiện; còn cách thức chi trả đến học sinh, sinh viên, sẽ thực hiện theo cách thức thuận tiện nhất.

- Tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp tại Điều 4 điểm b khoản 3 và sửa thành: “b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho nhà giáo GDNN.”

- Sở Tư pháp có ý kiến về nội dung quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ ...” là phù hợp với các đối tượng có điều kiện thuận lợi nhận Quyết định để đảm bảo được nhận hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định; tuy nhiên, đối với các trường hợp gặp khó khăn, hạn chế trong việc nhận Quyết định thì tính thời hạn nhận hỗ trợ “kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ” là chưa đảm bảo tính thực tế, có thể xảy ra trường hợp đối tượng nhận được Quyết định hỗ trợ khi đã hết thời hạn 05 ngày làm việc tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ; mặt khác, với quy định này được hiểu sau 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, các đối tượng thuộc diện cũng sẽ không được chi trả kinh phí hỗ trợ - trong khi đây là chính sách đặc thù của địa phương - như vậy, không đảm bảo theo sự cần thiết ban hành, mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết nêu trong Tờ trình.

Sau khi nghiên cứu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị giữ nguyên nội dung quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4. Lý do: Nội dung quy định này để nâng cao trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan quản lý nhà nước và tạo điều kiện cho đối tượng sớm được thụ hưởng chính sách.

#### **4. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được thông qua**

Sở Tư pháp đã đánh giá là Dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được UBND tỉnh thông qua.

#### **5. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày**

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày được Sở Tư pháp đánh giá cơ bản phù hợp với Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Tiếp thu các nội dung đề nghị: (i) trình bày căn cứ ban hành thứ 1, 2, cụ thể:

*“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;”*

Bỏ số thứ tự tại khoản 3 Điều 7, cụ thể:

#### **“Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa ...., kỳ họp thứ .... thông qua ngày .... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”

## 6. Về điều kiện trình UBND tỉnh

- Về trình tự, thủ tục được Sở Tư pháp đánh giá là dự thảo Nghị quyết đảm bảo quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định.

- Về nội dung và ngôn ngữ, thể thức kỹ thuật trình bày: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh sửa các nội dung đã nêu tại tiểu mục 3.2 mục 3 và mục 5 Báo cáo thẩm định.

*(Có Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo).*

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trân trọng báo cáo. / *sb*

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, GDNN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trương Đức Huân**



UBND TỈNH BẮC GIANG  
VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 496 /VP-KSTT

Bắc Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2021

V/v tham gia ý kiến về quy định  
thủ tục hành chính trong dự thảo  
Nghị quyết của HĐND tỉnh

Kính gửi: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

Văn phòng UBND tỉnh nhận được Công văn số 2012/LĐT BXH-GDNN ngày 07/10/2021 của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội về việc xin ý kiến về thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu, Văn phòng UBND tỉnh có ý kiến như sau:

**1. Nhận xét chung về quy định thủ tục hành chính**

Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, quy định hai thủ tục hành chính “Hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp”. Quy định thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết phù hợp khoản 4 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chủ trương, yêu cầu thực tiễn đặt ra trên địa bàn tỉnh.

**2. Ý kiến cụ thể về quy định thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính được quy định phù hợp với quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/202017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trên đây là ý kiến về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025./.

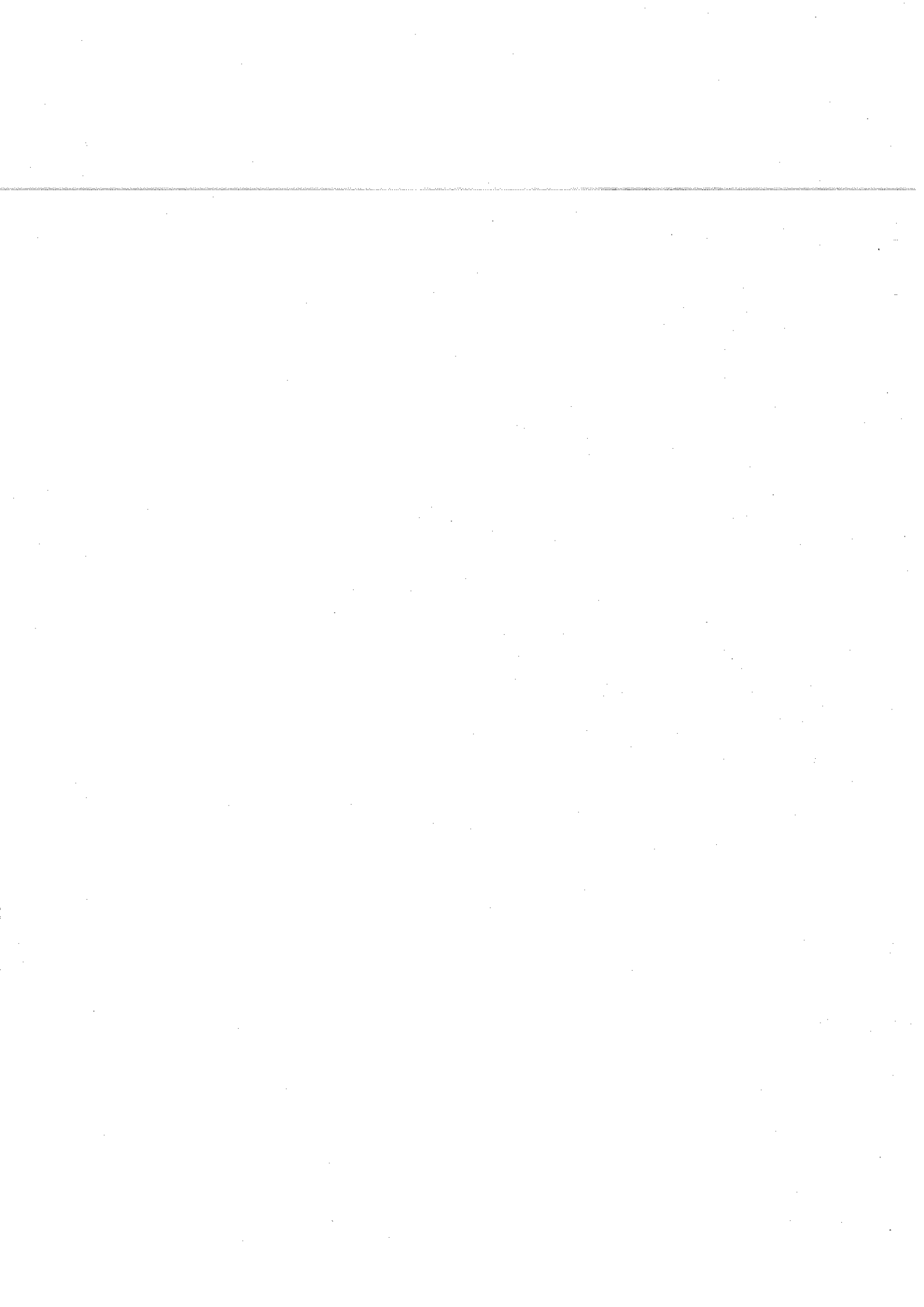
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT TT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh:
  - + CVP, PCVP Bùi Huy Khánh;
  - + Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Bùi Huy Khánh**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**  
**Đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục**  
**ngành nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng mở rộng hội nhập quốc tế, giáo dục nghề nghiệp (GDNN) được xác định là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động, có khả năng sáng tạo, thích ứng với thị trường lao động. GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động. GDNN hiện được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. Nâng cao chất lượng GDNN sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi được đào tạo nghề có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật GDNN, hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015. Sự quan tâm của Nhà nước đối với GDNN được thể hiện rõ trong nội dung của Luật GDNN. Nhà nước đã thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung và GDNN nói riêng. Theo đó nhiều chủ trương, chính sách được ban hành như: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 60/2021/NĐ-

CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập....

Những năm qua Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án đào tạo nghề, góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã được sắp xếp bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và từng bước gắn kết với doanh nghiệp; số cơ sở GDNN được tinh giảm, sắp xếp giảm 45 cơ sở so với năm 2015 nhưng tổng quy mô tuyển sinh được gia tăng đạt 35.550 người/năm, tăng 5.770 người so với quy mô năm 2015; trong đó, trình độ cao đẳng là 1.675 người/năm, trình độ trung cấp là 5.560 người/năm và trình độ sơ cấp là 28.315 người/năm. Đến hết năm 2020, số lao động đã qua đào tạo của tỉnh là 799.235 người, chiếm 70% lực lượng lao động tham gia trong nền kinh tế; số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 234.000 người, chiếm 19,5%.

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh đã từng bước gắn với cung ứng lao động; một số cơ sở GDNN đã quan tâm tới công tác đào tạo nghề theo địa chỉ, phối hợp với doanh nghiệp từ khâu xây dựng nội dung, chương trình đào tạo đến khâu tổ chức cho học sinh được thực tập thực tế tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp và nhận người học nghề vào làm việc tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trước yêu cầu càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, kinh tế tri thức, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế dịch chuyển nhân lực trên thị trường lao động quốc tế, GDNN còn tồn tại một số hạn chế: Cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ còn bất cập; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 32,3% tổng số lao động được đào tạo; còn lại gần 68% là được đào tạo thường xuyên (dưới 3 tháng). Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ trên tổng số lao động tỉnh Bắc Giang ở mức thấp (19,5%). Cơ cấu đào tạo theo ngành nghề chưa thực sự hợp lý giữa nhóm nghề công nghiệp - xây dựng (chiếm 32,42%) và nhóm nghề dịch vụ (chiếm 54,3%). Mạng lưới cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh còn phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN chưa được đầu tư đồng bộ; chất lượng, hiệu quả đào tạo của một số cơ sở GDNN chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ở một số vị trí việc làm yêu cầu kỹ thuật cao...

Dự kiến đến năm 2025, lực lượng lao động tham gia trong nền kinh tế của tỉnh là 1.287.031 người, tăng 145.284 người so với năm 2020. Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2025, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề là 38.000 người/năm; trong đó, số lao động của tỉnh có nhu cầu học nghề tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh là 29.500 người/năm với khoảng trên 17.600 lao động có nhu cầu học nghề mới và khoảng 11.900 lao động có nhu cầu tham gia đào tạo nâng cao tay nghề và đào tạo lại để chuyển đổi việc làm.

Xác định nguồn lao động là một trong những yếu tố hết sức quan trọng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới đã đặt ra chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về



đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động là: Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% và tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 27%. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới, tập trung đào tạo lao động có tay nghề, kỹ thuật, chất lượng cao góp phần tăng năng suất lao động chất lượng cao và sức cạnh tranh của nền kinh tế và tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư”.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục tổ chức thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

Vì vậy, để tạo bước đột phá về chất lượng nguồn lao động của tỉnh trong thời gian tới, đạt được các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra, việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 là hết sức cần thiết.

## **2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành nhằm hỗ trợ thêm kinh phí hoặc mở rộng thêm đối tượng được hỗ trợ nhằm giảm bớt khó khăn cho người tham gia đào tạo nghề; động viên, khuyến khích người lao động tham gia học nghề trình độ cao. Khuyến khích người lao động có tay nghề cao trong các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề góp phần nâng cao tay nghề, kỹ năng cho người lao động tham gia vào thị trường lao động, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Triển khai thực hiện tốt yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020; có chính sách hỗ trợ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện của địa phương và các quy định của pháp luật để góp phần thực hiện tốt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”. Đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông của tỉnh vào học nghề trình độ cao có bằng chính quy, dài hạn với đối tượng lao động trẻ, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh phát triển nguồn lao động qua đào tạo có kỹ năng nghề, nhất là lao động qua đào tạo nghề có tay nghề cao, lao động qua đào tạo nghề có bằng cấp, chứng chỉ nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động, nâng tầm kỹ năng lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới, góp phần nâng cao năng suất lao động. Phát triển

nguồn nhân lực đảm bảo đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và có cơ cấu hợp lý dựa trên cơ sở nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

Các chính sách được ban hành theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vì vậy, cần đánh giá tác động chính sách. Bao gồm:

(1) Quy định về hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(2) Quy định về hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN.

Đánh giá cụ thể từng chính sách như sau:

**1. Chính sách 1: Quy định về hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.**

### 1.1. Xác định vấn đề bất cập

Từ năm 2016 đến nay, thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. Các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật là người dân tộc thiểu số hoặc có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú đã được hưởng học bổng chính sách với mức tối đa là 100% mức tiền lương cơ sở/1 tháng và tối thiểu là 60% mức tiền lương cơ sở/1 tháng; bên cạnh đó, tối thiểu mỗi học sinh, sinh viên sẽ được hưởng thêm khoản hỗ trợ cá nhân là 1 triệu đồng/1 khóa học và một số hỗ trợ khác.

Tuy nhiên, với điều kiện quy định như trên thì số học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện hưởng theo chính sách là không nhiều. Đa số học sinh, sinh viên học trình độ cao đẳng, trung cấp khác là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không phải là người dân tộc thiểu số hoặc người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sẽ không được thụ hưởng chính sách.

Đa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (tốt nghiệp lớp 9) vào học nghề đồng thời học văn hóa tại địa bàn các huyện là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số hoặc thuộc các gia đình có khó khăn về kinh tế nên lựa chọn hướng học nghề để sớm có thể tìm được việc làm, tăng thu nhập cho gia đình, phải đi học khá xa nhà trong khi độ tuổi còn nhỏ (15 tuổi) nhưng lại không được hưởng các chính sách hỗ trợ như trên mà chỉ được miễn giảm học phí theo quy định.

Với chính sách như trên đã tạo sự so sánh giữa các học sinh; chưa thực sự thu hút, động viên được các học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; các học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số khác khi tốt nghiệp trung học cơ sở phân luồng sang học nghề trình độ cao đẳng,

trung cấp; chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho công tác giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế xã hội của những huyện có nhiều người dân tộc thiểu số.

## **1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

Nhằm tập trung nguồn lực, khuyến khích, tạo động lực mạnh mẽ cho các học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số của tỉnh sớm tham gia học nghề góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng nguồn lao động gắn với giảm nghèo bền vững. Chính sách này nhằm nhằm động viên, khuyến khích và hỗ trợ trực tiếp cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số của tỉnh chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ do Trung ương quy định học trình độ cao đẳng, trung cấp góp phần quan trọng vào mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh. Chính sách này cũng nhằm đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học sang học trình độ cao đẳng, trung cấp; khuyến khích các học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; khuyến khích lao động của tỉnh tham gia học nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh đề khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực GDNN.

## **1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

### **1.3.1. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

Thực hiện hỗ trợ để mua sách, vở, các đồ dùng học tập và các chi phí khác trong quá trình tham gia học tập với mức 400.000 đồng/1 học sinh, sinh viên/1 tháng để hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số của tỉnh học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; mức 200.000 đồng/1 học sinh, sinh viên là người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp/1 tháng.

Đối tượng hỗ trợ là học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp.

Học sinh, sinh viên đã được hưởng chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ thì không được hưởng chính sách hỗ trợ này (chỉ được hưởng 01 chính sách cao hơn).

**1.3.2. Giải pháp đề xuất giữ nguyên hiện trạng:** tỉnh không xây dựng chính sách riêng về hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để không làm tăng chi từ ngân sách.

## **1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan**

### **1.4.1. Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

#### **1.4.1.1. Tác động về kinh tế:**

Làm giảm chi phí học tập cho đối tượng thụ hưởng là người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Ngân sách nhà nước chi trả hỗ trợ thêm cho mỗi học sinh, sinh viên/1 khóa học cụ thể như sau:

- Học sinh học trình độ cao đẳng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số: hỗ trợ tối đa 12.000.000 đồng/người/khóa học (400.000 đồng/người/tháng, tối đa 30 tháng tương ứng 03 năm học).

- Học sinh học trình độ trung cấp:

+ Là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số: hỗ trợ tối đa 8.000.000 đồng/người/khóa học (400.000 đồng/người/tháng, tối đa 20 tháng học tương ứng 02 năm học);

+ Không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số: hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học (200.000 đồng/người/tháng, tối đa 20 tháng học tương ứng 02 năm học);

Theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 – 2025 thì trung bình mỗi năm trong giai đoạn sẽ tuyển sinh mới khoảng 500 trình độ cao đẳng và 3.000 trình độ trung cấp (trong đó có 1.450 người là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và 1.550 người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp). Như vậy, dự kiến trung bình một năm kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho người học là:

- Đối với học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng/1 năm là 500 người x 3 năm = 1.500 người x 4 triệu đồng/1 năm học = 6 tỷ đồng.

- Đối với học sinh, sinh viên trình độ trung cấp/1 năm là 17,8 tỷ đồng; gồm:

+ Là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số: 1.450 người x 2 năm = 2.900 người x 4 triệu đồng/1 năm học = 11,6 tỷ đồng.

+ Là người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số: 1.550 người x 2 năm = 3.100 người x 2 triệu đồng/1 năm học = 6,2 tỷ đồng.

**Như vậy, trung bình kinh phí hỗ trợ dự kiến một năm sẽ là: 6 tỷ + 17,8 tỷ = 23,8 tỷ đồng/1 năm học.**

*(Có Phụ lục số 01 kèm theo).*

#### *1.4.1.2. Tác động về xã hội:*

Nghị quyết khi được ban hành sẽ khuyến khích học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp.

Việc hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người

tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp sẽ mang lại nhiều mặt tích cực cho xã hội: thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và địa phương trong đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp, phân luồng học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho người lao động trước khi tham gia thị trường lao động; thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tạo sự tin tưởng vững chắc của nhân dân vào đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh nói chung và đầu tư vào hoạt động GDNN nói riêng trên địa bàn tỉnh.

*1.4.1.3. Tác động về giới của chính sách:* chính sách không có ảnh hưởng khác biệt giữa nam và nữ nên không tạo ra hay duy trì bất bình đẳng giới.

*1.4.1.4. Tác động của thủ tục hành chính:* Thủ tục hành chính làm tăng thời gian lao động của cán bộ, công chức giải quyết chính sách. Quy định cụ thể về thủ tục hành chính phát sinh, gồm: tên thủ tục hành chính; trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Dự kiến thủ tục hành chính này không thu phí, lệ phí nên không phát sinh chi phí tuân thủ của thủ tục.

*(Có Phụ lục số 02 kèm theo).*

*1.4.1.5. Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

- Đánh giá tác động tới bộ máy nhà nước: Nghị quyết khi ban hành có thể làm tăng khối lượng công việc đối với các bộ phận thực hiện của cơ quan nhà nước, nhưng không làm thay đổi, không có tác động tới bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là không nhiều nên có đủ các điều kiện về kinh tế và xã hội để đảm bảo việc thi hành chính sách này.

- Quyền cơ bản của công dân: Chính sách này thực hiện tốt Điều 34, Hiến pháp năm 2013: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội” và Điều 39 “ Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Nghị quyết được xây dựng không xung đột với các quy định pháp luật khác của nhà nước; phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Nội dung chính sách không có tác động tới các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đang tham gia.

*1.4.1.6. Tác động tích cực của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:* thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và địa phương trong đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp, phân luồng học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho người lao động trước khi tham gia thị trường lao động. Giảm chi phí học tập cho đối tượng thụ hưởng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số của tỉnh; khuyến khích, tạo động lực mạnh mẽ cho lao động tham gia học nghề góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng nguồn lao động gắn với giảm nghèo bền vững.

*1.4.1.7. Tác động tiêu cực của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:* làm phát sinh thủ tục hành chính, công việc cho một số cán bộ, công chức nhà nước và làm tăng chi từ ngân sách để thực hiện chính sách.

*1.4.2. Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất giữ nguyên hiện trạng:* giải pháp này không làm thay đổi hiện trạng nên không đánh giá.

*1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:* Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành chính sách theo giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề.

**2. Chính sách 2: Quy định về hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN**

### *2.1. Xác định vấn đề bất cập*

Theo Quy hoạch cơ sở GDNN tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, để bảo đảm theo quy mô, cấp trình độ đào tạo; đảm bảo đủ số lượng giáo viên với tỷ lệ giáo viên trên số lượng học sinh ở mức 1/20; phấn đấu có 100% giáo viên đang giảng dạy tại các trường cao đẳng, trường trung cấp đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học và trình độ ngoại ngữ; 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đào tạo về kiến thức quản lý nhà nước và nghiệp vụ quản trị trường. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ cần có 275 cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp (tăng 153 người so với hiện nay) và 1.365 nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (tăng 304 người so với hiện nay) trong đó, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp là 1.080 người và đào tạo trình độ sơ cấp là 285 người;

Như vậy, trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ có khoảng 460 cán bộ, nhà giáo GDNN là lao động kỹ thuật trong các doanh nghiệp hoặc trong các cơ sở GDNN tư thục cần được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để đảm bảo đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đào tạo.

### *2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhà giáo GDNN để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tích hợp vào quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành nghề), vùng, miền, có phân luồng chất lượng. Phát triển hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh bao gồm cả công lập và tư thục trong đó khuyến khích, hỗ trợ phát triển các cơ sở GDNN tư thục. Đến năm 2025, toàn tỉnh có tối thiểu là 50 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN; trong đó có tối thiểu 04 trường cao đẳng; tổng quy mô tuyển sinh đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt trên 31.000 lao động/năm.

Phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN cả công lập và tư thục; tổ chức, tạo điều kiện để cán bộ quản lý và nhà giáo GDNN, người dạy nghề tại các doanh nghiệp được

đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. Tích cực đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy của nhà giáo GDNN.

Hỗ trợ đào tạo đội ngũ nhà giáo GDNN bao gồm cả đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề; hỗ trợ doanh nghiệp liên kết với các cơ sở GDNN của tỉnh đào tạo lao động.

### **2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:**

**2.3.1. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:** Hỗ trợ trực tiếp chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 04 triệu đồng/1 lao động, nhà giáo/1 khóa học nghiệp vụ sư phạm hoặc 1 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho lao động trong doanh nghiệp, nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng) sau khi hoàn thành khóa học, kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của Pháp luật;

**2.3.2. Giải pháp đề xuất giữ nguyên hiện trạng:** tỉnh không xây dựng Quy định về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh để không làm tăng chi từ ngân sách.

### **2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan**

#### **2.4.1. Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

##### **2.4.1.1. Tác động về kinh tế:**

Nghị quyết khi được ban hành sẽ làm phát sinh mức thụ hưởng của các nhà giáo tại các cơ sở GDNN, doanh nghiệp có nhà giáo tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ có khoảng 460 cán bộ, nhà giáo GDNN là lao động kỹ thuật trong các doanh nghiệp hoặc trong các cơ sở GDNN tư thục cần được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để đảm bảo đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đào tạo.

Như vậy, giai đoạn 2021 - 2025, tổng mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh cho chính sách này tối đa sẽ là 4 triệu đồng x 460 người = 1.840 triệu đồng; trung bình khoảng 368 triệu đồng/1 năm.

*(Có Phụ lục số 03 kèm theo).*

##### **2.4.1.2. Tác động về xã hội:**

Nghị quyết khi được ban hành sẽ khuyến khích, thu hút các nhà giáo GDNN có chuyên môn giỏi, người lao động (nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có tay nghề cao) trong các doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa chuẩn về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, tham gia các khóa đào tạo phù hợp để chuẩn hóa theo quy định của pháp luật. Sau đào tạo, bồi dưỡng có cơ hội để làm việc thường xuyên trong lĩnh vực GDNN; nâng cao chất lượng đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động GDNN.

**2.4.1.3. Tác động về giới của chính sách:** chính sách không có ảnh hưởng khác biệt giữa nam và nữ nên không tạo ra hay duy trì bất bình đẳng giới.

**2.4.1.4. Tác động của thủ tục hành chính:** Thủ tục hành chính làm tăng thời gian lao động của cán bộ, công chức giải quyết chính sách. Quy định cụ thể về thủ tục hành chính phát sinh, gồm: tên thủ tục hành chính; trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Dự kiến thủ tục hành chính này không thu phí, lệ phí nên không phát sinh chi phí tuân thủ của thủ tục.

*(Có Phụ lục số 04 kèm theo).*

**2.4.1.5. Tác động đối với hệ thống pháp luật:**

- Đánh giá tác động tới bộ máy nhà nước: Chính sách khi ban hành có thể làm tăng khối lượng công việc đối với các bộ phận thực hiện của cơ quan nhà nước, nhưng không làm thay đổi, không có tác động tới bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Ngân sách của tỉnh bố trí hàng năm để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và hỗ trợ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho lao động kỹ thuật trong các doanh nghiệp và nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyền cơ bản của công dân: Chính sách này thực hiện tốt Khoản 1, Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 “1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.” “2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.”

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Nghị quyết được xây dựng dựa trên các quy định tại Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật giáo dục nghề nghiệp. Do vậy việc ban hành chính sách hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Nội dung chính sách không có tác động tới các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đang tham gia.

**2.4.1.6. Tác động tích cực của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:** sẽ khuyến khích, thu hút các nhà giáo GDNN có chuyên môn giỏi, người lao động (nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có tay nghề cao) trong các doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa chuẩn về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, tham gia các khóa đào tạo phù hợp để chuẩn hóa theo quy định của pháp luật. Sau đào tạo, bồi dưỡng có cơ hội để làm việc thường xuyên trong lĩnh vực GDNN; nâng cao chất lượng đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động GDNN.

**2.4.1.7. Tác động tiêu cực của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:** làm tăng chi từ ngân sách để thực hiện chính sách.

**2.4.2. Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất giữ nguyên hiện trạng:** giải pháp này không làm thay đổi hiện trạng nên không đánh giá.

**2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:** Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành chính sách theo giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề.



### III. LẤY Ý KIẾN

Trong quá trình tham mưu xây dựng chính sách đã tham khảo ý kiến của các trường trung cấp, trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý bằng hình thức tổ chức Hội thảo; tham khảo ý kiến bằng văn bản của các sở, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Bắc Giang, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; lấy ý kiến nhân dân trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh. Các cơ quan, đơn vị đánh giá cao sự quan tâm của tỉnh trong việc chỉ đạo xây dựng và ban hành Nghị quyết. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã báo cáo xin ý kiến đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại các phiên họp ngày ngày 12/7/2021 và ngày 06/8/2021; gửi Hồ sơ đề Văn phòng UBND tỉnh thẩm định ngày 09/8/2021; gửi văn bản xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp ngày 13/8/2021;

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến đóng góp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo. Các quy định trong dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết đều bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay dự thảo được các cơ quan, đơn vị nhất trí; một số ý kiến được cơ quan chủ trì giải trình, làm rõ tại Báo cáo tổng hợp.

### IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Nghị quyết; xây dựng và tổng hợp kế hoạch thực hiện hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

### V. PHỤ LỤC

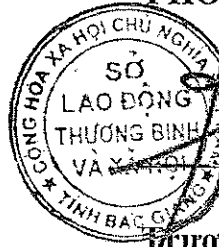
Kèm theo Báo cáo này có Phụ lục đánh giá tác động của thủ tục hành chính và Phụ lục tính toán chi phí của các chính sách.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh. / *sb*

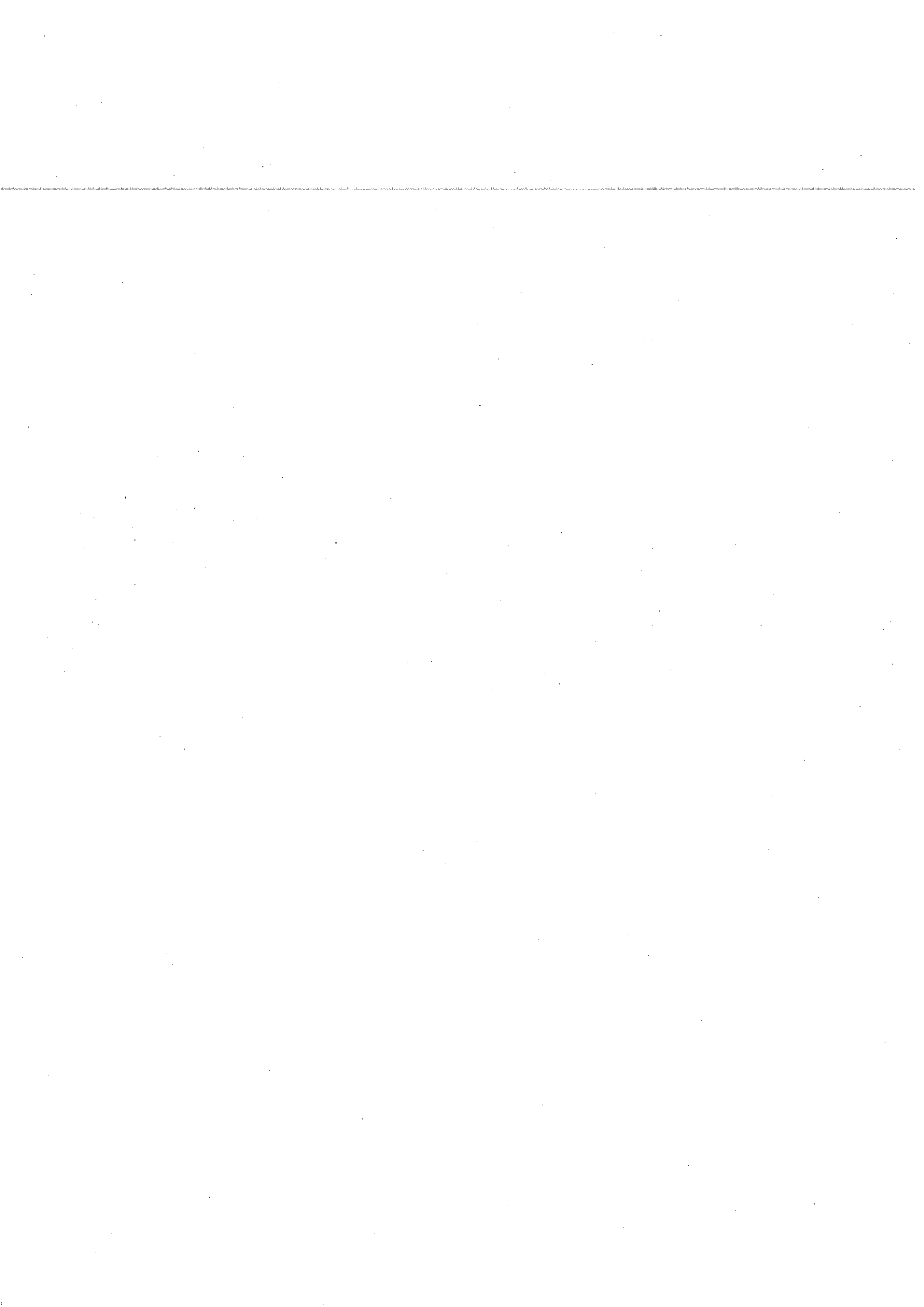
#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh (đề đăng);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Phòng Lao động-TB&XH các huyện, TP.
- Ban Biên tập Website Sở (đề đăng);
- Lưu: VT, GDNN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đương Đức Huân**



KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THCS, THPT HỌC TIẾP LÊN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

theo Báo cáo số 195 /BC-LĐTĐ&XH ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021 - 2025		Trung bình năm	
		Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí hỗ trợ/năm (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí hỗ trợ/năm (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí hỗ trợ/năm (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí hỗ trợ/năm (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí hỗ trợ/năm (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng HSSV tuyển mới/năm	Kinh phí (Triệu đồng)
	Cộng	3,100	20,800	3,165	21,380	3,285	22,220	3,600	24,400	4,350	30,200	17,500	119,000	7,500	23,800
1	Trình độ cao đẳng	400	4,800	415	4,980	435	5,220	500	6,000	750	9,000	2,500	30,000	1,500	6,000
-	Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	400	4,800	415	4,980	435	5,220	500	6,000	750	9,000	2,500	30,000	1,500	6,000
2	Trình độ trung cấp	2,700	16,000	2,750	16,400	2,850	17,000	3,100	18,400	3,600	21,200	15,000	89,000	6,000	17,800
-	Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trực tiếp, sinh viên là người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1,300	10,400	1,350	10,800	1,400	11,200	1,500	12,000	1,700	13,600	7,250	58,000	2,900	11,600
-	người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1,400	5,600	1,400	5,600	1,450	5,800	1,600	6,400	1,900	7,600	7,750	31,000	3,100	6,200

UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phụ lục số 02  
(Biểu mẫu 01A/DG-KSTT)



BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tên đề nghị xây dựng và dự thảo: Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỀ NGHỊ, DỰ THẢO	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý	<p>Nội dung: Hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang</p> <p>- Lý do Nhà nước cần quản lý: Quy định thủ tục hành chính (TTHC) để đảm bảo tính thống nhất trong triển khai và tổ chức thực hiện; rõ quy trình, trách nhiệm và thủ tục thanh quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp; phòng ngừa, ngăn chặn và không để xảy ra tiêu cực, tham ô, tham nhũng, trục lợi cá nhân; đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài chính, ngân sách.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (nếu nội dung này đã được quy định ban hành): Không</p>
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm	<p>- Lý do Nhà nước cần quy định: Quy định TTHC để đảm bảo quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của đối tượng được hưởng; bảo đảm quy trình thực hiện được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch, đúng đối tượng; đảm bảo pháp quy định về chế độ, chính sách cho đối tượng được thụ hưởng.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (nếu nội dung này đã được quy định ban hành): Không</p>

<p>3. Những biện pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức nêu trên</p>	<p>- Quy định TTHC: <input checked="" type="checkbox"/>                  + Tên TTHC: Hồ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/>                  (i) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>                  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Vì chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên là chính sách mới, kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách địa phương và trước đó chưa có quy định về thủ tục hành chính nào để áp dụng.                  - Sử dụng các biện pháp khác không phải bằng quy định TTHC: Không <input type="checkbox"/></p>
---	--

<p>4. Lý do lựa chọn biện pháp quy định TTHC</p>	<p>- TTHC: Hồ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên                  + Lý do (nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác đề nghị nêu rõ ưu điểm so với TTHC hiện hành): Không sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác: Không <input type="checkbox"/>                  + Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Vì đến thời điểm đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết, không có thủ tục nào được cấp có thẩm quyền công bố phù hợp để áp dụng.</p>
--	--

**II. ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
*(Cơ quan chủ trì soạn thảo sử dụng Phần II Biểu 01A/DG-KSTT để đánh giá đối với từng TTHC dự kiến quy định tại dự án, dự thảo)*

<p><b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: HỒ TRỢ HỌC PHÍ VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH, SINH VIÊN</b></p>	
<p>1. Tên thủ tục hành chính</p>	
<p>a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>                  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: .....</p>
<p>b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>                  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: .....</p>

2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Đề người thụ hưởng, tổ chức và cơ quan nhà nước đề đang thực hiện, đồng thời không đề xảy ra quan liêu, gây khó khăn khi thực hiện chính sách.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Nếu giữa các bước thực hiện không hợp lý thì dễ xảy ra ùn tắc khi thực hiện. Từ đó ảnh hưởng đến quy trình, thủ tục thực hiện chính sách, gây bức xúc cho người cả người thụ hưởng và người thực hiện chính sách.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Đề gắn trách nhiệm của cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước khi thực hiện chính sách.
d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Chính sách áp dụng tới đa cơ chế liên thông để tăng trách nhiệm của các cấp thực hiện và giảm áp lực thủ tục hành chính.
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu có, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020. - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input checked="" type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác Nếu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: Không - Các biên pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....

<b>3. Cách thức thực hiện</b>	
<p>a) Nộp hồ sơ:          Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu điện <input type="checkbox"/> Mạng          b) Nhận kết quả:          Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu điện <input type="checkbox"/> Mạng</p>	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không</p> <p>Nếu rõ lý do: Ví chính sách là hỗ trợ liên quan đến kinh phí nên cách thức nộp hồ sơ và nhận kết quả là trực tiếp để bảo đảm chi trả đúng đối tượng.</p> <p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không</p> <p>Nếu rõ lý do: Để thực hiện chính sách nhanh, gọn, chính xác và tiết kiệm phí phát sinh.</p>
<b>4. Hồ sơ</b>	
<p>a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp chính sách</p>	<p>- Nếu rõ lý do quy định: Để người học tự nguyện đề nghị hưởng chính sách và tự mình cam kết đối tượng thụ hưởng theo nội dung đơn; làm căn cứ để các cơ quan, tổ chức xác nhận đối tượng thụ hưởng chính sách.</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Theo mẫu số 01 kèm theo phụ lục của Nghị quyết.</p> <p>Lý do quy định: Quy định mẫu TTHC để người học dễ dàng thực hiện còn cơ quan nhà nước có căn cứ xác định đối tượng theo chính sách.</p>
<p>b) Tên thành phần hồ sơ: Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân</p>	<p>- Nếu rõ lý do quy định: Để cơ quan nhà nước xác định rõ được đối tượng đề nghị thụ hưởng; đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ 01 lần/01 học sinh, sinh viên tại 01 cơ sở GDNN do học sinh, sinh viên lựa chọn.</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Bản sao được chứng thực từ bản chính.</p> <p>Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước có căn cứ xác định đối tượng theo chính sách.</p>
<p>c) Tên thành phần hồ sơ: Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp</p>	<p>- Nếu rõ lý do quy định: Để cơ sở GDNN xác nhận chính xác học sinh, sinh viên có đơn đề nghị trên là học sinh, sinh viên tại cơ sở GDNN và học năm thứ mấy, thời gian học là bao lâu.</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Theo mẫu số 02 kèm theo phụ lục của Nghị quyết.</p> <p>Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước có căn cứ xác định đối tượng theo chính sách</p>

<p>d) Tên thành phần hồ sơ: Xác nhận của UBND xã, phường</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để UBND xã/phường xác nhận chính xác học sinh, sinh viên có đơn để nghỉ trên là công dân của địa phương, đang theo học năm thứ mấy của trường nào, thuộc đối tượng nào, đã thụ hưởng chính sách này hay các chính sách nào khác chưa. - Yêu cầu, quy cách: Theo mẫu số 03 kèm theo phụ lục của Nghị quyết. Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước có căn cứ xác định đối tượng theo chính sách</p>
<p>Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không? Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:..... Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên): Không</p>
<p><b>5. Thời hạn giải quyết</b></p> <p>- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do:..... - Thời hạn: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện (nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú) thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách. + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ mà hồ sơ không hợp lệ, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho người học được biết.</p>	
<p><b>6. Cơ quan thực hiện</b></p> <p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Để người học thuận tiện trong quá trình nộp hồ sơ để nghỉ và nhận trợ cấp. - Có được quy định áp dụng tới đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Để tăng trách nhiệm của các cấp thực hiện và giảm áp lực thủ tục hành chính.</p>	



<p><b>7. Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>a) Đối tượng thực hiện:          - Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/>          Mô tả rõ: UBND cấp xã/phường và cơ sở GDNN xác nhận đối tượng thụ hưởng; UBND cấp huyện/thành phố cấp kinh phí hỗ trợ.          - Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/>          Mô tả rõ: Quy định tại Khoản b Điều 2 của dự thảo Nghị quyết: "b) Học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp".          b) Phạm vi áp dụng:          - Toàn quốc <input type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input checked="" type="checkbox"/>          Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/>          Biên giới, hải đảo          c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 7.500 học sinh, sinh viên/1 năm (1.500 sinh viên trình độ cao đẳng/1 năm và 6.000 học sinh trình độ trung cấp/1 năm)</p>
<p><b>8. Phí, lệ phí</b></p>	<p>- Lý do quy định:          + Về đối tượng: Để xác định đúng đối tượng thụ hưởng chính sách của Nghị quyết.          + Về phạm vi: Để đảm bảo chính sách cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.          - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>          Nêu rõ lý do: Vì cấp kinh phí theo từng đối tượng nên nếu làm tăng đối tượng hưởng lợi từ chính sách sẽ ảnh hưởng tới nguồn kinh phí của tỉnh hàng năm.</p>

<p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?          - Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>          Nếu CÓ, nêu rõ lý do:.....          - Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>          Nếu CÓ, nêu rõ lý do:.....</p>	<p>- Mức phí, lệ phí:          + Mức phí (hoặc định kèm biểu phí):.....          + Mức lệ phí (hoặc định kèm biểu lệ phí):.....          + Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>          Lý do:.....          - Mức phí, lệ phí được quy định tại:          + Dự án, dự thảo.....          + Văn bản khác.....          (i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:.....          (ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:.....</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác?          Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>          Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:          - Dự thảo.....          - Văn bản khác.....          Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:.....</p>	<p>- Nội dung chi trả:.....          Lý do chi trả:.....          - Mức chi trả:.....          Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>          Lý do:.....</p>
<p>c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC:.....</p>	<p>Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>          Lý do:.....</p>
<p><b>9. Mẫu đơn, tờ khai</b></p>	
<p>TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>          - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input checked="" type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/>          - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....</p>
<p>a) Tên mẫu đơn 1: Đơn đề nghị hỗ trợ học phí và chi phí học tập (theo mẫu số 01 kèm theo phụ lục của Nghị quyết)          Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không?          Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>	<p>Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: Theo mẫu số 01 kèm theo phụ lục của Nghị quyết          - Nội dung thông tin 1: Họ và tên, NTNS, nơi sinh, hộ khẩu thường trú của người đề nghị</p>

<p>Nếu CÓ, nêu rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý do: Để người học tự nguyện để nghị hưởng chính sách và tự mình cam kết đối trọng thụ hưởng theo nội dung đơn; làm căn cứ để các cơ quan, tổ chức xác nhận đối trọng thụ hưởng chính sách.</li> <li>- Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không?</li> </ul> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Vì đây là mẫu đơn cá nhân người muốn hưởng chính sách đề nghị.</p>	<p>Lý do quy định: Để xác định học sinh, sinh viên là ai và hộ khẩu ở đâu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung thông tin 2: Lớp, khoa, khoa, mã số học sinh, sinh viên.</li> </ul> <p>Lý do quy định: Để xác định học sinh, sinh viên thuộc cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung thông tin 3: Xác định đối tượng thụ hưởng chính sách</li> </ul> <p>Lý do quy định: Để xác định rõ đối tượng theo chính sách của Nghị quyết, làm căn cứ để cơ quan nhà nước xem có đủ điều kiện được hưởng chính sách không.</p>
<p>b) Tên mẫu đơn 2: Xác nhận của cơ sở GDNN (theo mẫu số 02 kèm theo phụ lục của Nghị quyết)</p> <p>Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không?</p> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý do: Để cơ sở GDNN xác nhận chính xác học sinh, sinh viên có đơn đề nghị trên là học sinh, sinh viên tại cơ sở GDNN và học năm thứ mấy, thời gian học là bao lâu.</li> <li>- Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không?</li> </ul> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Vì cơ sở GDNN phải xác nhận để làm căn cứ hỗ trợ kinh phí trên một học sinh, sinh viên.</p>	<p>Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: Theo mẫu số 02 kèm theo phụ lục của Nghị quyết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung thông tin 1: Cơ sở GDNN xác nhận (họ tên, kỳ học, năm học, lớp, khoa...) của học sinh, sinh viên</li> </ul> <p>Lý do quy định: Để cơ sở GDNN xác nhận học sinh, sinh viên có đơn đề nghị trên đúng là học sinh, sinh viên tại cơ sở GDNN, đảm bảo phạm vi áp dụng của chính sách.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung thông tin 2: Cơ sở GDNN xác nhận thời gian của khóa học, hệ đào tạo.</li> </ul> <p>Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước có căn cứ hỗ trợ kinh phí trên một học sinh, sinh viên.</p>

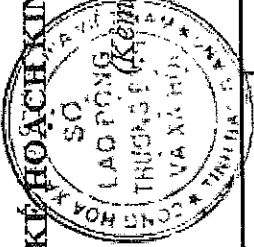
<p>c) Tên mẫu đơn 2: Xác nhận của UBND xã, phường (theo mẫu số 03 kèm theo phụ lục của Nghị quyết)</p> <p>Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không?</p> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ:</p> <p>- Lý do: Để UBND xã/phường xác nhận chính xác học sinh, sinh viên có đơn đề nghị trên là công dân của địa phương, đang theo học năm thứ mấy của trường nào, thuộc đối tượng nào, đã thụ hưởng chính sách này hay các chính sách nào khác chưa.</p> <p>- Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không?</p> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Để xác định trách nhiệm của cấp xã/phường đối với công dân của địa phương khi thụ hưởng chính sách.</p>	<p>Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: Theo mẫu số 03 kèm theo phụ lục của Nghị quyết</p> <p>- Nội dung thông tin 1: UBND xã/phường xác nhận (họ tên, NTNS, kỳ học, năm học, lớp, khoa... của học sinh, sinh viên và có là công dân của địa phương hay không?)</p> <p>Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước xác định chính xác đối tượng thụ hưởng chính sách</p> <p>- Nội dung thông tin 2: UBND xã/phường xác nhận học sinh, sinh viên thuộc đối tượng nào? Và đã được hưởng chính sách này hay các chính sách nào khác chưa?</p> <p>Lý do quy định: Để cơ quan nhà nước xác định chính xác đối tượng thụ hưởng chính sách.</p>
<p><b>10. Yêu cầu, điều kiện</b></p> <p>TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?</p> <p>a) Yêu cầu, điều kiện 1:.....</p> <p>..... Lý do quy định:.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>- Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:</p> <p>+ Có kết quả từ một TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>+ Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước</p> <p>- Những ảnh hưởng khi thực hiện yêu cầu, điều kiện:</p> <p>+ Tăng chi phí (thời gian, nhân lực, tài chính) .....</p> <p>Nêu rõ:.....</p> <p>+ Phân biệt đối tượng giữa các vùng, miền, khu vực, trong nước, quốc tế .....</p> <p>Nêu rõ:.....</p> <p>+ Hạn chế một số đối tượng .....</p> <p>Nêu rõ:.....</p> <p>+ Khác <input type="checkbox"/></p>

	Nêu rõ:..... - Yêu cầu, điều kiện được quy định tại: + Dự án, dự thảo ..... + Văn bản QPPL khác ..... Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:.....
b) Yêu cầu, điều kiện n: (trình bày như trên, nếu có)	
<b>11. Kết quả</b>	
- Giấy phép - Giấy chứng nhận - Giấy đăng ký - Chứng chỉ - Thẻ	- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể..... tháng/năm. + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:..... - Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Lý do: Do kinh phí là từ nguồn kinh phí của tỉnh
- Quyết định hành chính - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input checked="" type="checkbox"/> - Loại khác: Đề nghị nêu rõ:.....	- Có thể kéo dài thời hạn/thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Tuân thủ soạn thảo đảm bảo đúng thể thức văn bản quy định; nội dung, hình thức phù hợp với yêu cầu cần xác nhận.
<b>12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?</b>	

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	- Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành:..... + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....
b) Với văn bản của cơ quan khác	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành:..... + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành:..... + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....
<b>III. THÔNG TIN LIÊN HỆ</b>	
Họ và tên người điền: Phòng GDNN, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Điện thoại cố định:.....; E-mail: pda.ldbg@gmail.com	

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM, ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA CHO NHÀ GIÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

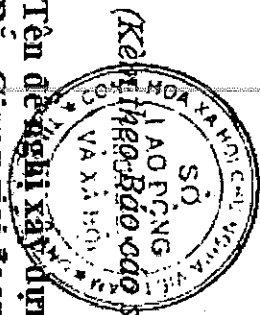
*Kiểm theo Báo cáo số 195 /BC-LĐTĐ&XH ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*



TT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng cộng giai đoạn 2021 - 2025	
		Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)	Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)	Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)	Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)	Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)	Số lượng (Người)	Kinh phí thực hiện/năm (Triệu đồng)
	<b>Cộng</b>	90	360	90	360	90	360	90	360	100	400	460	1,840
1	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	30	120	30	120	30	120	30	120	30	120	150	600
2	Hỗ trợ đào tạo đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo	60	240	60	240	60	240	60	240	70	280	310	1,240

UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phụ lục số 04  
(Biểu mẫu 01/LĐ-BG-KSTT)



BIỂU DÀNH GIẢ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
Số 195 /BC-LĐTB&XH ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên đề nghị xây dựng và dự thảo: Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHÍNH TẠI ĐỀ NGHỊ, DỰ THẢO

1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý	Nội dung: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDDN giảng dạy trong các cơ sở GDDN trên địa bàn tỉnh - Lý do Nhà nước cần quản lý: + Quy định thủ tục hành chính (TTHC) để đảm bảo tính thống nhất trong triển khai và tổ chức thực hiện; rõ quy trình, trách nhiệm và thủ tục thanh quyết toán với cơ quan quản lý tài chính cùng cấp. + Đáp ứng yêu cầu quy định chuẩn hóa nhà giáo GDDN hoặc nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ nhà giáo GDDN tham gia hoạt động GDDN. + Phòng ngừa, ngăn chặn và không để xảy ra tiêu cực, tham ô, tham nhũng, trục lợi cá nhân đảm bảo kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài chính, ngân sách. - Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (nếu nội dung này đã được quy định/ban hành): Không
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được hưởng, bảo đảm quy trình thực hiện được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch, đúng đối tượng; đảm bảo quy pháp cụ thể của cá nhân về chế độ, chính sách cho đối tượng được thụ hưởng; nhân, tổ chức cần được bảo đảm	Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (nếu nội dung này đã được quy định/ban hành): Không



<p>3. Những biện pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức nêu trên</p>	<p>- Quy định TTHC: <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>+ Tên TTHC: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN</p> <p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Ví chính sách hỗ trợ tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh là chính sách mới, kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách địa phương và trước đó chưa có quy định về thủ tục hành chính nào để áp dụng.</p> <p>- Sử dụng các biện pháp khác không phải bằng quy định TTHC: Không</p> <p>- TTHC: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh</p> <p>+ Lý do (nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác để nghị nêu rõ ưu điểm so với TTHC hiện hành): Thủ tục hành chính để thực hiện chính sách đặc thù nên không có quy định thay thế.</p> <p>+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Vì đến thời điểm đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết, không có thủ tục nào được cấp có thẩm quyền công bố phù hợp để áp dụng.</p>
<p>4. Lý do lựa chọn biện pháp quy định TTHC</p>	<p><b>II. ĐÁNH GIÁ SỰ CÂN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b></p> <p><i>(Cơ quan chủ trì soạn thảo sử dụng Phần II Biểu 01A/DG-KSTT để đánh giá đối với từng TTHC dự kiến quy định tại dự án, dự thảo)</i></p> <p><b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM; ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA CHO NHÀ GIÁO GDNN</b></p>
<p>1. Tên thủ tục hành chính</p> <p>a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....</p>	

b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: .....
<b>2. Trình tự thực hiện</b>	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nêu rõ lý do: .....
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nêu rõ lý do: .....
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nêu rõ lý do: .....
d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nêu rõ lý do: .....
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	<input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Nếu có, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020. - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input checked="" type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: Không - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do văn quy định như tại dự án, dự thảo: .....

<b>3. Cách thức thực hiện</b>		<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Vì chính sách là hỗ trợ liên quan đến kinh phí nên cách thức nộp hồ sơ và nhận kết quả là trực tiếp để bảo đảm chi trả đúng đối tượng.</p> <p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không</p> <p>Nêu rõ lý do: Để thực hiện chính sách nhanh, gọn, chính xác và tiết kiệm phí phát sinh.</p>
<p>a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu điện Mạng b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu điện Mạng</p>		
<b>4. Hồ sơ</b>		
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị hỗ trợ của nhà giáo GDNN	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định tính tự nguyện của đối tượng</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: theo mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.</p> <p>Lý do quy định: Giúp đối tượng dễ dàng thực hiện và cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, quản lý hồ sơ chi trả.</p>	
b) Tên thành phần hồ sơ: Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân (Bản sao được chứng thực từ bản chính).	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định thông tin chính xác về tên, năm sinh, dân tộc, hộ khẩu thường trú của đối tượng</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Theo quy định hiện hành</p> <p>Lý do quy định: Cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, xác định đúng đối tượng hưởng chính sách và quản lý hồ sơ chi trả.</p>	
c) Tên thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để minh chứng các đối tượng được hưởng chính sách là người đã, đang tham gia giảng dạy tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Không.</p>	
d) Tên thành phần hồ sơ: Hợp đồng lao động (bản sao chứng thực)	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định đối tượng đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng và đã nộp học phí, lệ phí theo quy định.</p> <p>- Yêu cầu, quy cách: Theo quy định hiện hành</p> <p>Lý do quy định: Cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, xác định đúng đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo thực tế nhưng không quá 04 triệu đồng/01 lao động, nhà giáo/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.</p>	

<p>đ) Tên thành phần hồ sơ: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Bản sao được chứng thực từ bản chính).</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định đối tượng đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng và được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ/chứng nhận. - Yêu cầu, quy cách: Theo quy định hiện hành Lý do quy định: Cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, xác định đúng đối tượng hưởng hưởng chính sách và quản lý hồ sơ chi trả.</p>
<p>e) Tên thành phần hồ sơ: Biên lai (hoá đơn) thu học phí, lệ phí (bản chính)</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định đối tượng đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng và đã nộp học phí, lệ phí theo quy định. - Yêu cầu, quy cách: Theo quy định hiện hành Lý do quy định: Cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, xác định đúng đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo thực tế nhưng không quá 04 triệu đồng/01 lao động, nhà giáo/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia</p>
<p>Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....</p>
<p>Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên): Không</p>
<p><b>5. Thời hạn giải quyết</b></p> <p>- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Để đối tượng hưởng và cơ quan giải quyết thủ tục hành chính chủ động trong tổ chức thực hiện, nâng cao trách nhiệm của từng bộ phận theo quy trình cụ thể. - Thời hạn: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách + Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo cho người học được biết bằng văn bản</p>	

<b>6. Cơ quan thực hiện</b>	
- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: .....	
- Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Nêu rõ lý do: .....	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
<b>7. Đối tượng thực hiện</b>	
a) Đối tượng thực hiện:	- Lý do quy định:
- Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/>	+ Về đối tượng: Bảo đảm đối tượng quy định tại Khoản c Điều 2 của dự thảo Nghị quyết: "Nhà giáo GDNN, lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của Pháp luật; không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng)."
Mô tả rõ: - Nhà giáo GDNN có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của Pháp luật; - Lao động trong doanh nghiệp, nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng)".	+ Về phạm vi: Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động trong doanh nghiệp, nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/> Mô tả rõ: .....	- Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>
b) Phạm vi áp dụng: - Toàn quốc <input type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input checked="" type="checkbox"/> - Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/> Biên giới, hải đảo	Nêu rõ lý do: Thực hiện quản lý nhà nước về GDNN trên địa bàn theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014.

<p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện trung bình/1 năm: 92 người/năm</p>	
<p><b>8. Phí, lệ phí</b></p> <p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không? - Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nêu CÓ, nêu rõ lý do:..... - Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nêu CÓ, nêu rõ lý do:.....</p>	<p>- Mức phí, lệ phí: + Mức phí (hoặc định kèm biểu phí):..... + Mức lệ phí (hoặc định kèm biểu lệ phí):..... + Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Mức phí, lệ phí được quy định tại: + Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Văn bản khác</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nêu CÓ, nội dung này được quy định tại: - Dự thảo - Văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:.....</p>	<p>(i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:..... (ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:..... - Nội dung chi trả: Lý do chi trả:..... - Mức chi trả:..... Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:.....</p>
<p>c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: Không</p>	<p>Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:.....</p>
<p><b>9. Mẫu đơn, tờ khai</b></p>	
<p>TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> - Nêu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input checked="" type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/> - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:.....</p>

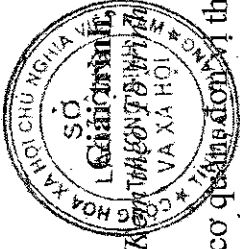
<p>a) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/dánh giá kỹ năng nghề quốc gia</p>	<p>Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:</p>
<p>Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không?</p> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ:</p> <p>- Lý do: Để cấp thực hiện chi trả theo quy định xác định được chính xác đối tượng được hưởng theo quy định của chính sách.</p>	<p>- Nội dung thông tin 1: Thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, dân tộc</p> <p>Lý do quy định: Quản lý thông tin về đối tượng trong độ tuổi lao động.</p> <p>- Nội dung thông tin 2: Thông tin về cơ quan quan đang trực tiếp quản lý đối tượng</p> <p>- Nội dung thông tin 3: Thông tin về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đối tượng</p> <p>Lý do quy định: Xác định chính xác về khóa đào tạo, bồi dưỡng đối tượng sẽ tham gia.</p>
<p>- Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không?</p> <p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>	
<p>Nêu rõ lý do: Để cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan được giao thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng biết chính xác đối tượng là giáo viên cơ hữu hay giáo viên thỉnh giảng trong cơ sở GDNN nhưng không phải là công chức, viên chức nhà nước và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định.</p>	
<p>10. Yêu cầu, điều kiện</p>	
<p>TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?</p>	<p>Không <input type="checkbox"/> Có <input checked="" type="checkbox"/></p>

<p>- Yêu cầu, điều kiện:</p> <p>+ Nhà giáo GDNN có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của Pháp luật;</p> <p>+ Lao động trong doanh nghiệp, nhà giáo GDNN giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng).</p> <p>- Lý do quy định: Tránh hỗ trợ trùng, chéo cho đối tượng.</p>	<p>- Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:</p> <p>+ Có kết quả từ một TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>+ Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Những ảnh hưởng khi thực hiện yêu cầu, điều kiện:</p> <p>+ Tăng chi phí (thời gian, nhân lực, tài chính) <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ: Tăng chi phí về thời gian</p> <p>+ Phân biệt đối tượng giữa các vùng, miền, khu vực, trong nước, quốc tế</p> <p>Nêu rõ:.....</p> <p>+ Hạn chế một số đối tượng <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ: Không hỗ trợ cho đối tượng là viên chức GDNN</p> <p>+ Khác <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ:.....</p> <p>- Yêu cầu, điều kiện được quy định tại:</p> <p>+ Dự án, dự thảo <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>+ Văn bản QPPL khác <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:.....</p>
<p><b>11. Kết quả</b></p> <p>- Giấy phép <input type="checkbox"/></p> <p>- Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/></p> <p>- Giấy đăng ký <input type="checkbox"/></p> <p>- Chứng chỉ <input type="checkbox"/></p> <p>- Thẻ <input type="checkbox"/></p>	<p>- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: .....</p> <p>+ Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể: ..... tháng/năm.</p> <p>+ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: .....</p> <p>- Phạm vi có giá trị hiệu lực: .....</p> <p>Toàn quốc <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:.....</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>



<p>- Quyết định hành chính <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản xác nhận/chấp thuận</p> <p>- Loại khác:</p> <p>Đề nghị nêu rõ:.....</p>	<p>- Có thể kéo dài thời hạn/thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Lý do: Bảo đảm về chi phí thời gian và phạm vi tổ chức thực hiện.</p> <p>- Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Tránh</p> <p>Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Cần sự thống nhất về nội dung và tuân thủ các quy định về thể thức.</p>
<p><b>12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?</b></p>	
<p>a) Với văn bản của cơ quan cấp trên</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:.....</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....</p>
<p>b) Với văn bản của cơ quan khác</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:.....</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....</p>
<p>c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:.....</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:.....</p>
<p><b>III. THÔNG TIN LIÊN HỆ</b></p>	
<p>Họ và tên người điện: Phòng GDNN, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p> <p>Điện thoại có định:.....; E-mail: pdn.lcbg@gmail.com</p>	





**BẢN TỔNG HỢP**

**tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động**  
 (Kiểm tra theo Phụ lục 1) số: 94 /TT-LETB&XH ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Số cơ quan/đơn vị tham gia ý kiến bằng văn bản: **27 cơ quan/đơn vị**; trong đó:
  - 1.1. Nhất trí với văn bản dự thảo: **22 cơ quan/đơn vị** (14 sở, ban, ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh, Ban Dân tộc, Đài PT&TH tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; 07 UBND huyện, thành phố: UBND huyện Sơn Động, UBND huyện Hiệp Hòa, UBND huyện Tân Yên, UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên, UBND huyện Yên Dũng; UBND huyện Yên Thế; 01 cơ sở GDNN: Trung tâm GDNN-GDTCX huyện Tân Yên).
  - 1.2. Có ý kiến tham gia: **05 cơ quan/đơn vị** (03 sở, ban, ngành: Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính; 02 cơ sở GDNN: Trung tâm Hỗ trợ nông dân, Trường Trung cấp Văn hóa - Thể thao và Du lịch Bắc Giang).
2. Tiếp thu trực tiếp ý kiến tham gia tại buổi làm việc của đồng chí Mai Sơn - PCTTT UBND tỉnh ngày 11/11/2021 và ý kiến góp ý trực tiếp của Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng UBND tỉnh).

TT	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chỉnh sửa hoặc không chỉnh sửa
1	Sở Tư pháp	<p>Phân căn cứ ban hành, trình bày căn cứ thứ 1, 2 phù hợp với Mục 5 Phần V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP</p> <p>Trình bày số thứ tự dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP</p> <p>Điều 4: rà soát chỉnh sửa đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ để đảm bảo thống nhất với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ này theo phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 dự</p>	<p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p>	<p><i>Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;</i></p> <p>DỰ THẢO 4</p> <p>Đã chỉnh sửa thống nhất tên gọi của cụm từ trong chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: “nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chỉnh sửa
		thảo Nghị quyết.		<p>đăng ký hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” thành “nhà giáo GDNN”.</p> <p>1. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.</p> <p>2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.</p> <p>3. UBND huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hằng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.</p>
		<p>Trình bày bố cục Điều 6 theo khoản thuộc Điều để đảm bảo phù hợp với điểm e khoản 1, điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>	Tiếp thu	
		<p>Rà soát, trình bày thống nhất cụm từ trong toàn dự thảo văn bản: “Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố/UBND cấp huyện”; “Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn/ UBND xã, phường”; “giáo dục nghề cấp xã/UBND cấp xã, phường”; “giáo dục nghề nghiệp/GDNN” để đảm bảo thống nhất ngôn ngữ trình bày phù hợp với khoản 6 Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP - được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.</p>	Tiếp thu	<p>Chỉnh sửa thống nhất toàn văn bản bằng các cụm từ như sau: UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, các cơ sở GDNN</p>
		<p>Rà soát các quy định viện dẫn tới Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết, chỉnh sửa lỗi chính tả, trình bày viện dẫn đến văn bản có liên quan để đảm bảo tính</p>	Tiếp thu	<p>Tiếp thu, chỉnh sửa đối với các nội dung viện dẫn và sửa lỗi chính tả trong dự thảo Nghị quyết như sau: - Tại khoản 3 Điều 3:</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa
		<p>thống nhất, chính xác, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP - được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.</p>		<p>“3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ</p> <p>a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập.</p> <p>b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.</p> <p>d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách.</p> <p>- Tại điểm a, khoản 2 Điều 4: Bộ viện dẫn thành phần hồ sơ đến Mẫu số 05, 06). Lý do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp thu ý kiến trực tiếp của Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa
		<p>Phần nơi nhận: chính sửa thành phần nhận “Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội” thành “Vụ pháp chế - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội” để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 121 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP - được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2.515 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP</p> <p>Bên cạnh đó, đề nghị nghiên cứu chính sửa dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh phù hợp với Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP</p>	Tiếp thu	<p>hành chính về việc tích hợp các nội dung tại 02 mẫu biểu nêu trên vào mục xác nhận của Thủ trưởng cơ sở GDNN trong Đơn đề nghị (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.</p> <p>- Tiếp thu, chỉnh sửa cụm từ Quyết định này thành cụm từ Nghị quyết này tại khoản 1 Điều 5 “1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”</p> <p>- Viện dẫn văn bản hướng dẫn cụ thể tại khoản 2 Điều 5 như sau: “2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.”</p>
2	Sở Nội vụ	<p>Đề phát huy nguồn lực của tỉnh, tránh lãng phí, Sở Nội vụ đề nghị ngoài quy định chính sách hỗ trợ cần phải có quy định về việc thu hồi kinh phí đối với các trường hợp thụ hưởng chính sách nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ, cam kết theo yêu cầu của</p>	Tiếp thu một phần	<p>Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh phù hợp</p> <p>- Tiếp thu và đã chỉnh sửa các nội dung quy định tại Nghị quyết nhằm bảo đảm chặt chẽ đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ như sau: + Sửa quy định về nguyên tắc thực hiện tại khoản 3 Điều 2: “3. Chi hỗ trợ cho nhà giáo GDNN có Hợp đồng lao động không</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa
		tính.		<p>xác định thời hạn hoặc hợp đồng xác định thời hạn nhưng thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian tối thiểu đủ 12 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; sau khi nhà giáo GDNN hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật; nhà giáo GDNN có thời gian tham gia và nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025.”</p> <p>+ Sửa điểm a khoản 3 Điều 4 “a) Trong thời hạn 30 ngày (tính từ ngày cấp chứng chỉ, chứng nhận), nhà giáo GDNN nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ phận một cửa của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:”</p> <p>+ Quy định về việc xác nhận đối tượng vào Đơn đề nghị theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.</p> <p>- Như vậy, đối tượng hỗ trợ đã xác định rõ và không dẫn đến việc phải thu hồi kinh phí hỗ trợ. Đồng thời, đạt được mục tiêu chính sách là: Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhà giáo GDNN trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành nghề), vùng, miền, có phân luồng chất lượng. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN cả công lập và tư thực; tạo điều kiện để nhà giáo GDNN, người dạy nghề tại các doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.”</p>
3	Sở Tài chính	<p>Tại Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện</p> <p>1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối</p>	Tiếp thu	<p><b>Điều 5. Nguồn kinh phí</b></p> <p>1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối dự toán chi ngân sách</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chỉnh sửa hoặc không chỉnh sửa
		<p>dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.</p> <p>a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc địa bàn huyện, thành phố quản lý.</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN cho đối tượng thụ hưởng chính sách.</p> <p>2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả chính sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.</p> <p>Tại Điều 6. Chế độ báo cáo</p> <p>a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn hiện hành.</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn hiện hành.</p> <p>c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hàng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội trước ngày 31/01</p>		<p>nhà nước hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.</p> <p>a) UBND huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc địa bàn quản lý.</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.</p> <p>2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.</p>
		<p>Tại Điều 6. Chế độ báo cáo</p> <p>a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn hiện hành.</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn hiện hành.</p> <p>c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hàng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội trước ngày 31/01</p>	Tiếp thu một phần	<p>Tiếp thu một phần và chỉnh sửa lại như sau:</p> <p><b>Điều 6. Chế độ báo cáo</b></p> <p>1. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.</p> <p>2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.</p> <p>3. UBND huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hàng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.</p>



T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chỉnh sửa hoặc không chỉnh sửa
T		<p>năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.</p> <p>1. Về dự thảo tờ trình:</p> <p>Cả 02 dự thảo tờ trình của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và Dự thảo Nghị quyết đề nghị thông nhất về nội dung chính sách hỗ trợ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách 1: mục b) Hỗ trợ 200.000 đồng/học sinh/tháng đối với học sinh tốt nghiệp THCS, học tiếp lên trình độ trung cấp (bỏ từ sinh viên tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, trang 6).</li> <li>- Chính sách 2: Hỗ trợ trực tiếp chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 04 triệu đồng/lao động, nhà giáo/khoa học nghiệp vụ su phạm hoặc 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho lao động...: Nội dung chính sách tại 02 tờ trình thể hiện thiếu nội dung hỗ trợ đào tạo so với quy định của chính sách. Đề nghị thống nhất nội dung là: Hỗ trợ trực tiếp chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 04 triệu đồng/lao động, nhà giáo, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ su phạm, 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho lao động trong doanh nghiệp, nhà giáo GDNN giảng dạy trong cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang kể cả giáo viên cơ hữu và thỉnh giảng, không áp dụng đối với giáo viên là công chức, viên chức nhà nước.</li> </ul> <p>2. Về dự thảo nghị quyết:</p> <p>Tại điều 2. Nguyên tắc thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục 2. Mỗi nhà giáo GDNN chỉ được hỗ trợ</li> </ul>	Tiếp thu	Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.
4	Trung tâm Hỗ trợ nông dân		Tiếp thu	Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý. “2. Mỗi nhà giáo GDNN chỉ được hưởng hỗ trợ 01 lần tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ su phạm và 01 lần đánh giá kỹ

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa
		<p>một lần trên mỗi nội dung tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ chính sách quy định tại Nghị quyết này. Nội dung nguyên tắc thiếu lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN và thiếu tham gia 01 lần đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Đề nghị điều chỉnh thành: Mỗi nhà giáo GDNN, lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN chỉ được hưởng chi được hỗ trợ 01 lần/mỗi nội dung tham gia đào tạo, bồi dưỡng, 01 lần đánh giá kỹ năng nghề quốc gia từ chính sách quy định tại Nghị quyết này.</p> <p>- Mục 3: Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ chứng nhận theo quy định của pháp luật; Nội dung nguyên tắc này thiếu lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN. Đề nghị điều chỉnh thành: Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN, lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Rà soát lỗi chính tả, dấu câu: “Đổi tượng hỗ trợ ...”, “Mục tiêu của chính sách... đảm bảo đủ về số lượng” tại trang 5 tờ trình của Sở LĐT&amp;XH.</p>		<p>Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa năng nghề quốc gia từ chính sách quy định tại Nghị quyết này.”</p>
		<p>- Mục 3: Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ chứng nhận theo quy định của pháp luật; Nội dung nguyên tắc này thiếu lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN. Đề nghị điều chỉnh thành: Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN, lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Rà soát lỗi chính tả, dấu câu: “Đổi tượng hỗ trợ ...”, “Mục tiêu của chính sách... đảm bảo đủ về số lượng” tại trang 5 tờ trình của Sở LĐT&amp;XH.</p>	Tiếp thu một phần	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.  “3. Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN có Hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian tối thiểu đủ 12 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; sau khi nhà giáo GDNN hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật; nhà giáo GDNN có thời gian tham gia và nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025.”</p>
			Tiếp thu một phần	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo nội dung góp ý.</p>
5	<p>Trường Trung cấp Văn</p>	<p>Căn Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BVHTTDL-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 11/12/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ</p>	Không tiếp thu	<p>Lý do:  - Đây là chính sách riêng của tỉnh, không làm thay đổi các</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chỉnh sửa
	Cơ quan - Thể thao và Du lịch Bắc Giang	Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 41/2014/QĐ-TTg ngày 21/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật; trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và du lịch đề nghị: “ Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung cấp các ngành Văn hóa - Nghệ thuật và đặc thù được hưởng mức hỗ trợ 400.000 đồng/1 học sinh/1 tháng” tại Khoản b, mục 1, Điều 3 của Nghị quyết.		<p>chính sách đã được Trung ương quy định, ban hành.</p> <p>- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, nhằm hỗ trợ trực tiếp cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số của tỉnh chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ do Trung ương quy định học trình độ cao đẳng, trung cấp và đối tượng là người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp; góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh; nhằm thực hiện chủ trương, chính sách về công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT sang học nghề trình độ cao đẳng, trung cấp; khuyến khích lao động của tỉnh tham gia học nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh để khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực GDNN.</p>
6	Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính (Ý kiến trực tiếp)	<p>Thành phần hồ sơ ở 02 thủ tục hành chính:</p> <p>- Bỏ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân (Bản sao được chứng thực từ bản chính). Lý do: cơ quan giải quyết TTHC có thể tra cứu trực tiếp trên phần mềm quản lý công dân.</p> <p>- Tích hợp Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn vào Đơn đề nghị trong TTHC thứ nhất.</p> <p>- Bỏ Văn bản đề nghị của cơ sở GDNN (Mẫu số 05, Danh sách Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết) và bổ sung các nội dung liên quan vào Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết) để nội dung Thủ tướng cơ sở GDNN xác nhận trực tiếp vào Đơn đề nghị.</p> <p>Lý do: Nhằm giảm thành phần hồ sơ, quy trình</p>	Tiếp thu	<p>- Điểm a Khoản 2 Điều 3:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>Đơn đề nghị hỗ trợ học phí và chi phí học tập (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).</p> <p>Xác nhận của cơ sở GDNN (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).</p> <p>Bảng tốt nghiệp THCS hoặc THPT (Bản sao chứng thực hoặc bản photo, xuất trình bản chính để đối chiếu).</p> <p>Đối với học sinh, sinh viên người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND xã, phường, thị trấn cấp.</p> <p>- Điểm a Khoản 2 Điều 4:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chỉnh sửa
		<p>Thực hiện nhưng vẫn bảo đảm được tính chặt chẽ.</p>		<p>Hợp đồng lao động (bản sao chứng thực). Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu). Biên lai (hóa đơn) thu học phí.</p>
		<p>Đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa về quy trình giải quyết TTHC cho học sinh, sinh viên</p>	<p>Tiếp thu</p>	<p>- Khoản 3 Điều 3: “3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập. b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ. c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú. d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chính sửa hoặc không chính sửa
7	<p><b>Các ý kiến góp ý tại cuộc họp báo cáo đồng chí Mai Sơn</b></p> <p><b>-</b>  <b>PCITT UBND tỉnh về dự thảo Nghị</b></p>	<p>- Tại điểm d khoản 3 Điều 3:  + Giao trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ hợp lệ cho UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.  + Quy định thời hạn thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú và thời hạn Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách “d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình</p>	Tiếp thu	<p>học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách.</p> <p>4. Phương thức và thời gian chi trả</p> <p>a) Cơ quan thực hiện chi trả: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đối tượng, tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.</p> <p>b) Thời gian chi trả: Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được thực hiện mỗi năm 01 lần, trước ngày 30 tháng 8 hằng năm; trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/12/2025 thì được thanh toán trong năm 2026.</p> <p>“3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ</p> <p>a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập.</p> <p>b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.</p>

T T	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến đóng góp	Tiếp thu/ không tiếp thu	Nội dung tiếp thu chỉnh sửa hoặc không chỉnh sửa
	<p>quyết ngày 11/11/20 21</p>	<p>Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.” - Bỏ điểm đ khoản 3, Điều 3</p>		<p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú. d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.”</p>
		<p>- Tại khoản 4 Điều 3: đề nghị sửa thành: “4. Phương thức và thời gian chi trả”</p>	Tiếp thu	<p>“4. Phương thức và thời gian chi trả”</p>
		<p>- Bỏ nội dung “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT chưa đạt được mục tiêu kế hoạch. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp trung bình giữa các vùng bình thường và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh mới đạt 22,81%/27,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ cao đẳng trung bình giữa các vùng bình thường và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh mới đạt 30,18%/35%.”</p>	Tiếp thu	<p>- Bỏ nội dung “Dự báo, giai đoạn ...tay nghề và đào tạo lại để chuyển đổi việc làm”.</p> <p>- Thêm nội dung “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT được phân luồng vào học các trình độ GDNN đến hết năm 2020 chưa đạt được mục tiêu kế hoạch. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp trung bình giữa các vùng bình thường và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh mới đạt 22,81%/27,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ cao đẳng trung bình giữa các vùng bình thường và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh mới đạt 30,18%/35%.”</p>